

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1 - 1 - 2021 Phật lịch 2564

TẠP CHÍ

SỐ 359

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

359

THÁNG 1 - 2021 • PHẬT LỊCH 2564



KIẾN TẠO
thế giới cực lạc

Thiết lập Tịnh độ
giữa nhân gian



MỤC LỤC

- Ân đức sự hiện diện (HT. Thích Thiện Nhơn)
- Điều cần quan tâm của giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay (HT. Danh Lung)
- Năng lực tâm từ thiết lập Tịnh độ nhân gian (Thông Bảo)
- Thiết lập Tịnh độ giữa nhân gian (ĐĐ. Thích Thiện Mẫn)
- Kiến tạo thế giới cực lạc (TT. Thích Phước Đạt)
- Đại sư Huệ Viễn (Sư cô Thích Nữ Huệ Tánh)
- Ảnh hưởng sâu sắc của PG Thervada trong xã hội Thái Lan (Dương Thụy)
- Góc nhìn khoa học về Phát huy tinh thần và biểu tượng Phật giáo qua sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam (Đồng Quốc Thụ)
- Dấu ấn Phật giáo Mahayana ở Phù Nam (Võ Phúc Toàn)
- Quan điểm của thiền sư Chân Nguyên về lý tưởng Bồ Tát đạo trong đoạn thơ nôm của tác phẩm Quán Âm Bản Hạnh (Sư cô Thích Nữ Nhuận Mỹ)
- Swastika - lịch sử một biểu tượng (Hưng Trung)

ÂN ĐỨC SỰ HIỆN DIỆN (HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN NHƠN)

Lời Tòa Soạn: Nhân lễ tưởng niệm lần thứ 27 ngày cố Đại lão Hòa thượng Đệ nhất Pháp chủ viên tịch, Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin trân trọng giới thiệu đến quý Độc giả toàn văn bài viết của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch HĐTS GHPGVN nhằm ghi nhớ công đức sâu dày của cố Đại lão Hòa thượng, thượng Đức hạ Nhuận.



Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận - Đệ nhất Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN

1. MỞ ĐẦU

Sau chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử làm nên chiến thắng mùa xuân 30/4/1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội đã hợp thành một khối thống nhất. Đây cũng là cơ duyên, điều kiện tất yếu để thống nhất thành lập một tổ chức Giáo hội Phật giáo trong một nước Việt Nam thống nhất. Đồng thời, cũng là để đáp ứng nguyện vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã có từ bao đời và kế thừa sự nghiệp 2000 năm của Phật giáo Việt Nam.

Năm 1980, chư Tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội, Hệ phái Phật giáo cả nước đã toàn tâm, toàn ý đi đến thống nhất Phật giáo Việt Nam, kết quả là một Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam đã hình thành. Hòa thượng Thích Đức Nhuận - Quyền Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Hòa thượng Thích Đôn Hậu - Chánh Thư ký Xử lý Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất làm chứng minh, Hòa thượng Thích Trí Thủ - Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất làm Trưởng ban Vận động, Quý Hòa thượng Thích Thế Long, Thích Trí Tịnh, Thích Bửu Ý, Thích Giới Nghiêm, Thích Minh Nguyệt làm Phó ban và các thành viên: Hòa thượng Thích Minh Châu, Hòa thượng Thích Thanh Tử,

Hòa thượng Thích Từ Hạnh, Hòa thượng Thích Giác Toàn, Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Ni trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên, Ni trưởng Thích Nữ Liễu Tánh, Cư sĩ Võ Đình Cường v.v...

Qua một thời gian gần 02 năm, công tác hiệp thương, bàn luận, trao đổi về nội dung, chương trình hành động đã hoàn tất. Từ ngày 04 đến 07/11/1981, tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội, đã diễn ra Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam. Đại hội đã thành lập “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, thông qua Hiến chương, thành phần lãnh đạo Trung ương Giáo hội, gồm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự. Hòa thượng Thích Đức Nhuận được Đại hội suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ đầu tiên Giáo hội Phật giáo Việt Nam ; Hòa thượng Thích Trí Thủ được Đại hội suy cử làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ I Giáo hội Phật giáo Việt Nam .



Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận (Thứ 2 từ phải qua) tại Hội nghị thống nhất Phật giáo năm 1981. Ảnh: tư liệu

2. NỘI DUNG

2.1. Những nguyện vọng đã thành hiện thực

Đại lão Hòa thượng được Đại hội suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam . Khác với thời phong kiến khi ngôi vị Tăng thống được nhà vua phong tặng, trong thời đại dân chủ ngày nay, Trưởng lão Hòa thượng được Đại hội, tức đại chúng suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ. Tuy nhiên, với đức tính khiêm tốn nên ba lần Đại hội cung thỉnh, Ngài đều từ chối, cuối cùng Trưởng lão huấn thị, nếu Đại hội cung thỉnh Tôi vào ngôi vị Tối cao lãnh đạo Giáo hội và thực hiện được tâm tư của Tăng Ni, Phật tử thì

phải chấp nhận những đề nghị của Tôi và trình Chính phủ chấp thuận thi hành:

1. Được mở Trường Cao Cấp Phật học tại ba miền Nam, Trung, Bắc và các Trường Cơ bản Phật học tại các Tỉnh;
2. Tăng, Ni được phép xuất gia tu học tại các cơ sở tự viện;
3. Tín đồ Phật tử được tự do đi chùa lễ bái, sinh hoạt tín ngưỡng tại các cơ sở Tự viện trong cả nước.

Khi bế mạc Đại hội, vào yết kiến Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng, Trưởng lão lập lại 03 đề nghị trên và đã được Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng chấp thuận, sẽ thực hiện theo tôn ý và nguyện vọng của Hòa thượng.



Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội -
Một trong bốn Học viện Phật giáo Việt Nam hiện nay. Ảnh: Học viện

39 năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc thực hiện hoàn tất, có kết quả chương trình hoạt động của Giáo hội. Đến nay có 63 đơn vị tỉnh, thành Phật giáo trong cả nước (63/63), có 04 Học viện Phật giáo (cấp đại học), đào tạo được hàng chục ngàn sinh viên đã tốt nghiệp; có 35 trường Trung cấp Phật học; có 08 lớp Cao đẳng Phật học. Đã có trên 200 Tăng, Ni tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ chuyên ngành Phật học và các ngành khác đã về nước, hiện đang công tác tại các cấp Giáo hội, ban viện

Trung ương, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành và tham gia giảng dạy tại các Học viện, các khóa Đào tạo Giảng sư, các lớp Cao đẳng và Trung cấp Phật học. (Theo số liệu của Văn kiện báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ VIII).

Giáo hội không ngừng phát triển, về số lượng cũng như chất lượng. Cả nước có 53.941 Tăng Ni, trong đó:

- Bắc tông: 38.629

- Nam tông Khmer: 8.574

- Nam tông Kinh: 1.754

- Khất sĩ: 4.984

- Cả nước có 21.066 cơ sở Tự viện. Trong đó Bắc tông: 18.446, Nam tông Khmer 454, Nam tông Kinh 106, Tịnh xá 541, Tịnh thất 467, Niệm Phật đường 998, Tự viện Người Hoa 54 cơ sở.



Một góc chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai), Ba Đình, Hà Nội. Ảnh: VnExpress

2.2. Tông phong Pháp phái: Tông Tào Động tại Việt Nam

Tông Tào Động do Thiền sư Lương Giới thành lập tại Trung Quốc. Thiền sư Lương Giới là một trong năm hàng đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, Tông này truyền đến Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo là đời thứ 35. Thiền sư là người truyền

Tông Tào Động vào Việt Nam đầu tiên, được xem như là Sơ Tổ Tông Tào Động. Tông Tào Động truyền đến Thiền sư Tâm Nghĩa Nhân Từ đời thứ 47 như sau:

1. Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo.
2. Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác Đạo Nam.
3. Thiền sư Chơn Dung Tông Diễn.
4. Thiền sư Tĩnh Giác, Từ Sơn Hành Nhất.
5. Thiền sư Bản Lai Thiện Thuận, Tĩnh Chúc Đạo Chu.
6. Thiền sư Viên Thông Lai Nguyên - Hải Điện Mật Đa.
7. Thiền sư Đạo Nguyên - Thanh Lăng - Khoan Dực Phổ Chiếu.
8. Thiền sư Thanh Đàm - Giác Đạo Tâm.
9. Thiền sư Lục Hoa Minh Chánh Hoằng Quang Giác Lâm Minh Liễu.
10. Thiền sư Thanh Như Chiếu Đạo Sinh Quang Lịch Minh Đạt.
11. Thiền sư Hồng Phúc Quảng Lự - Thích Đường Đường, Như Như.
12. Thiền sư Hòa Thái, Chính Bình, Thích Bình Bình Vô Tướng.
13. Thiền sư Tâm Nghĩa, Thích Nhân Từ.

Đặc biệt, chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai) là nơi lập cước hành đạo của Thiền sư Thông Giác, Hồng Phúc - Như Như. Chùa Hồng Phúc là Tổ đình của Tông Tào Động, do cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Trụ trì, là đời thứ 10 của Tổ đình Hồng Phúc - Tông Tào Động tại Việt Nam, theo dòng kệ Tông Tào Động như sau:

*Tịnh Trí Thông Tôn Từ Tánh Hải.
Khoan Giác Đạo Sinh Quang Chính Tâm.
Mật Hạnh Nhân Đức Xứng Lương Tuệ.
Đăng Phổ Chiếu Hoằng Pháp Vĩnh Trường.*

(Hòa thượng Kim Cương Tử)

*Tịnh Trí Thông Tôn
Từ Tánh Hải Khoan
Giác Đạo Sinh Quang
Chính Tâm Mật Hạnh
Nhân Đức Vi Lương
Tuệ Đăng Phổ Chiếu
Hoằng Pháp Vĩnh Trường.*

(Hòa thượng Thích Thanh Từ)

Qua đó, các chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai), Hàm Long (Bắc Ninh), Trấn Quốc, chùa Thiên Trúc (Hà Nội), Bích Động (Bắc Ninh), chùa Thái Lai,

chùa Vạn Long (Hải Phòng), chùa Thiên Mục (Huế), chùa Pháp Hoa, chùa Nam Thiên Nhất Trụ, chùa Phước Hải (TP. Hồ Chí Minh),

Chùa Đồng Đắc, Non Nước, chùa Phúc Chính - Ninh Bình, chùa Quảng Bá, chùa An Phú - Hà Nội v.v... là Sơn môn Tông Tào Động, tu học và phát triển ổn định từ xưa đến nay. Nhất là dưới thời Trưởng lão Hòa thượng khi còn là hàng Giáo phẩm Phật giáo Ninh Bình, Thủ đô Hà Nội, đến Pháp chủ GHPGVN từ năm 1981-1993. Công đức ấy vô cùng to lớn, sâu dày trong sự nghiệp truyền trì Tông phong Pháp phái của Trưởng lão Hòa thượng đối với Phật giáo Việt Nam xưa cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay.

2.3. Kế thừa Pháp môn tu tập

Trưởng lão Hòa thượng Pháp chủ tu tập theo Pháp môn Thiền định, dòng Tào Động, như Công án “Phản văn văn Tự tánh” (nghe lại tánh nghe của mình), được trình bày trong Kinh Lăng Nghiêm, do Bồ tát Quán Thế Âm thuyết, Đức Văn Thù và Phật ấn chứng, lưu truyền đến ngày nay. Thời trung đại, Phật hoàng Trần Nhân Tông cũng huấn thị: “Hãy quán xét lại chính mình là bốn phần của mỗi người, không do người khác làm thế được”; và thời hiện đại, Thiền sư Hương Hải đã nhấn mạnh: “Hằng ngày nên sát lại mình. Xét nét cho cùng chỗ dễ khinh. Không tìm tri thức ở trong mộng. Mặt Thầy sẽ thấy trên mặt mình”. Từ ba ý chỉ ấy, Trưởng lão Hòa thượng cô đọng lại thành bài kệ, cũng là Pháp tu chính của Trưởng lão Hòa thượng: “Một niềm xoay lại tánh nghe. Muôn sự buông xuôi chỉ tính nghe. Nghe lắng cho sâu không nghe cảnh. Cảnh rời văn tánh, nghe tính nghe” mà Hòa thượng là người thực hành nghiêm mật, cho đến khi quả mãn, Pháp tu ấy được minh thị như sau:

*Khi mới nghe tiếng động
Không chạy theo tiếng động
Mà xoay lại tánh nghe
Vì thế hai thứ tướng
Động và tịnh không sinh
Như vậy tăng tiến dần
Tính nghe, tiếng không còn
Nhưng không trụ chỗ hết
Biết, được biết là không
Đến chỗ viên mãn cùng cực
Song vẫn còn cái không
Nên diệt không và biết không
Cả hai không còn cái diệt
Khi sinh và diệt đã hết*

*Thì sự vắng lặng hiện lên
Là chứng được Tánh nghe.*

(Sở ử Văn trung. Nhập lưu vong sở. Sở nhập ký tịch. Động tịnh nhị tướng. Liễu nhiên bất sinh. Như thị tiệm tăng. Văn, sở văn tận. Tận văn bất trụ. Giác, sở, giác không. Không tính cực viên. Không, sở không diệt, Sinh diệt ký diệt. Tịch diệt hiện tiền).

(Kinh Thủ Lăng Nghiêm)

Như vậy, có 5 giai đoạn: 1. Bắt đầu từ khi cái nghe đối âm thanh, không sinh tâm phân biệt theo âm thanh, nên âm thanh tự vắng lặng, song vẫn còn cái nghe; 2. Đến khi cái nghe cũng hết, nhưng vẫn còn cái hết; 3. Tiếp tục loại trừ cái hết, nhưng vẫn còn cái biết hết; 4. Nên nỗ lực đoạn trừ cái biết hết, song vẫn còn sự biết không; 5. Cuối cùng phải trừ khử cái không, nên không không còn. Vì vậy, vọng niệm không còn, nên Chơn tâm tự hiện. Cũng như cái bồn nước đục, cái bồn đã tự lắng xuống thì nước trong xanh hiển hiện. Như Xuyên Công Thiền sư nói: “Gió cuốn mây đen về biển cả. Một vầng trăng sáng giữa trời không” (Vô hạn dã vân phong quyển tận. Nhất luân minh nguyệt chiếu thiên không).

Sự hiện diện của Hòa thượng đơn giản chỉ có thể thôi, nhưng ý nghĩa vô cùng quan trọng, vô cùng thấm thấu và chan hòa bất tận. Hòa thượng không đi nhiều, không nói nhiều, không làm nhiều nhưng là tất cả. Vì sao? Vì người xưa đã nói: “Bậc hiền nhân trí đức, chỉ cần nhìn qua cửa sổ, nhưng đã quán thông cả thiên hạ. Chỉ cần rảo bước chốn liêu phòng, nhưng dấu ấn, âm ba chan hòa khắp cả mọi nơi” (Khổng Tử, Mạnh Tử). Tại sao? Vì Hòa thượng đã đi bằng tâm, nói bằng tâm và hành động bằng tâm, nên Tâm Tâm giao hợp, cảm thông và thấm nhuần ân đức hộ trì của Hòa thượng, nên biết bao Phật sự của Giáo hội đều được thành tựu như ý, nhất là Tăng Ni, Phật tử Việt Nam cảm thấy ấm lòng, an dạ tu tâm, hành đạo và càng củng cố niềm tin Đạo Pháp. Quả thật, như Cổ đức nói: “Duyên xưa biết mấy nhiều đàng. Bây giờ xem lại rõ ràng là đây”.

Sự hiện diện của Hòa thượng trong liêu phòng thanh vắng, trầm ngâm tư duy, quán chiếu, thân tâm thanh tịnh, là một sức sống, niềm tin cho Tăng thân và Pháp thân đại chúng, hàng môn như đệ tử và những ai có duyên bái kiến Hòa thượng nơi phương trượng Tổ đình Hồng Phúc (Hòa Nhai), để rồi càng chiêm nghiệm, quán chiếu theo tinh thần Kinh Lăng Nghiêm với chánh mạch “Phản văn văn tự tính” và ý chỉ của Hương Hải Thiền sư: “Hằng ngày nên quán sát lại mình. Xét nét cho cùng chỗ để khinh. Không tìm tri thức ở trong mộng. Mặt Thầy sẽ hiện trên mặt mình”.

Chính từ những ý nghĩa ấy, mà Hòa thượng đã hiện diện trong lòng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam và các Tỉnh, Thành hội Phật giáo. Những lúc Hòa thượng Pháp thể khiếm an, chư Tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam vào bái kiến Hòa thượng tại Bệnh viện Việt Xô, Hòa thượng khuyên nên tinh tiến tu hành theo Pháp quán Phản văn tự tính, nếu không được thì phải tu theo phép của hàng Bồ tát là trải qua 52 địa vị Tam hiền, Thập thánh, Đẳng giác Phật quả để giữ gìn thiện căn công đức, để tô bồi Đạo pháp, vững bước trên đường hành đạo và mãi hiện diện trong Chánh pháp, với Pháp thân bất diệt của người tu. Những lời khuyên đơn giản, trầm tĩnh, thâm thấu của Hòa thượng là những chất liệu quý để nuôi dưỡng Giới thân Huệ mạng cho hàng vạn Tăng Ni, Phật tử. không những đời này mà cho đến vô lượng đời sau cho đến khi giải thoát hoàn toàn. Nhất là tinh tiến hơn nữa trên lộ trình phụng sự Đạo pháp, phục vụ Giáo hội và chúng sinh, như Tổ Quy Sơn đã dạy: “Nguyện bách kiếp thiên sanh đồng vi Pháp tử”.

4. LỜI KẾT

Thế rồi, 27 năm đã trôi qua, kể từ ngày Trưởng lão Hòa thượng trở về thế giới Niết bàn vô tung bất diệt, không còn hiện hữu để chứng kiến sự phát triển hưng thịnh của GHPGVN mà Hòa thượng hằng mong ước. Song công đức và sự hiện diện của Hòa thượng trong lòng Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam và trang sử vàng son của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại vẫn còn sống mãi với thời gian vô cùng, không gian vô tận. Quả thật:

“Dù cho Hòa thượng đi xa
Quê hương vẫn giữ bao la bóng Ngài
Pháp thân lồng lộng hiển bày
Vườn hoa Hồng Phúc hương bay ngút ngàn”.

* Hòa thượng Thích Thiện Nhơn - Chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam .

Tài liệu tham khảo:

- *Kỷ yếu Đại hội Phật giáo Toàn quốc kỳ 1 (1981), kỳ 2 (1987).*
- *Kỷ yếu Tang lễ Đức Đệ nhất Pháp chủ (1994)..*
- *Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long Hà Nội (THPG TP. Hà Nội, xuất bản 2010).*
- *Kỷ yếu Hội thảo Kỷ niệm 30 năm thành lập GHPGVN (VP TUGH xuất bản năm 2011).*
- *Văn kiện báo cáo Tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2017-2022).*

- *Lược sử Phật giáo Hải Phòng (HT. Kim Cương Tử).*
- *Chùa Trấn Quốc (HT. Kim Cương Tử).*
- *Những bài viết của HT. Kim Cương Tử.*
- *Thiền sư Việt Nam (HT. Thích Thanh Từ).*
- *Thiền phả (Tư liệu chùa Hồng Phúc).*
- *Kinh Thủ Lăng Nghiêm...*

ĐIỀU CẦN QUAN TÂM CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER HIỆN NAY

(HÒA THƯỢNG DANH LUNG)

Lời Tòa Soạn: Giáo dục luôn là nền tảng để phát triển bản thân, cộng đồng và xã hội. Trong tổ chức Tăng đoàn, giáo dục Phật giáo lại càng có tầm quan trọng vì giúp người xuất gia có nhận thức đúng đắn về Chánh pháp, chỉnh sửa bản thân siêng năng và tinh tấn. Tạp chí Văn hóa Phật giáo trân trọng đăng toàn văn tham luận “Điều cần quan tâm của Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay” của HT. Danh Lung tại Hội nghị Chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ IX”, hầu giúp bạn đọc biết thêm về sự nghiệp giáo dục Phật giáo trong Nam tông Khmer.

Tóm tắt: Giáo dục là sự nghiệp quan trọng, các cá nhân, các tổ chức và xã hội đặc biệt quan tâm, là nhân tố quan trọng thúc đẩy cho xã hội phát triển, cho nhân loại văn minh. Hiện nay có nhiều nền giáo dục khác nhau, nhưng tóm lại có hai nền giáo dục cơ bản đó là: giáo dục tôn giáo học và giáo dục thế học. Hai nền giáo dục cùng tồn tại và hỗ trợ cho nhau, giúp cho người học hình thành nhân cách, kỹ năng sống, góp phần quan trọng cho sự phát triển xã hội văn minh. Cả hai nền giáo dục đều hoạt động trong ba môi trường: gia đình, trường học và xã hội. Trong bài viết này tôi chỉ đề cập đến những điều cần quan tâm về giáo dục Phật học hiện nay, còn giáo dục thế học nếu có chỉ mang tính so sánh.

Từ khóa: giáo dục Phật học, giáo dục thế học, điều cần quan tâm.

Đặt vấn đề: Giáo dục tiếng Khmer gọi là Óp-rum, tiếng Anh gọi là Education, nghĩa là giáo hóa, là dạy dỗ, là giáo huấn. Theo từ điển tiếng Việt, giáo dục là dạy dỗ, nuôi lớn, rèn luyện kiến thức, đạo đức và thể chất con người. Theo từ điển tiếng Khmer thì Óp-rum nghĩa là: rèn luyện tâm, sửa chữa/bồi dưỡng kiến thức/oai nghi, rèn luyện/cải biến cho chắc chắn/cho tốt hơn trước. Qua ngữ nghĩa trên đã cho thấy cốt lõi của giáo dục là hoạt động cảm hóa con người, biến con người từ không hiểu biết thành hiểu biết, biến con người từ xấu thành tốt, từ nhút nhát rụt rè, yếu đuối thành tự tin, mạnh mẽ, ương mồm và nuôi lớn nhân cách, đạo đức, hình thành những kỹ năng sống, kỹ năng sáng tạo, là hoạt động tạo nên trí tuệ và giá trị cuộc sống. Khi giáo dục tốt con người không còn vô dụng mà trở nên hữu dụng, sống ở đời không tự nhiên có được tài năng, tự nhiên trở thành người hữu dụng cho xã hội được. Muốn đạt được thành công đó, ta phải có một thời gian rèn luyện, phấn đấu tu dưỡng bản thân. Nhằm khuyến khích

nhờ con cháu phải biết tu dưỡng tính tình, biết khắc phục những thiếu sót để phát huy cái hay cái đẹp sẵn có ngày càng trở nên hoàn thiện, toàn mỹ hơn, như ca dao có câu: “Ngọc kia chẳng dũa chẳng mài, cũng thành vô dụng, cũng hoài ngọc đi”. Thật vậy, được sinh ra làm người đã được ví như viên ngọc, chỉ cần bàn tay khéo léo của người thợ chế tác thành sản phẩm để ngọc hữu dụng trong cuộc sống, cũng như con người cần có hoạt động khéo léo của nhà giáo dục: nhà trường, gia đình và xã hội, là hoạt động ươm mầm và chuyển hóa nhân cách, nâng cao trí tuệ, sẽ tạo ra sản phẩm có giá trị, phục vụ lợi ích cho xã hội.

Trong thực tế, xã hội lâu nay đã cố gắng thực hiện cốt lõi của giáo dục, nó bắt đầu từ khi trẻ sơ sinh mở mắt chào đời thì đã được cha mẹ, ông bà tập cho cười, cho ăn uống qua dòng sữa ngọt ngào, tập cho nghe, cho biết nói, cho quan sát thế giới xung quanh, và dần dần nuôi lớn nhân cách qua nếp sống của gia đình, phong tục tập quán hay qua truyện cổ tích, bài thơ, câu ca dao,... đến tuổi học tập thì được cha mẹ đưa vào trường nhờ thầy cô dạy dỗ “Tiên học lễ, Hậu học văn”, người học cao hơn trở thành cử nhân, bác sĩ, kỹ sư,... và kết quả của giáo dục luôn được xã hội trân trọng. Tuy nhiên, thời gian qua đã có lúc có nơi còn hạn chế chú trọng “Tiên học lễ” mà chỉ tập trung nhiều hơn cho “Hậu học văn”, kết quả mang lại chưa được như mong muốn của các bậc phụ huynh và xã hội. Về phần này, Bác Hồ đã từng nói: “có tài không có đức là người vô dụng, có đức không có tài làm gì cũng khó”, theo ý của Bác ở đây được hiểu “khó” còn đỡ hơn “vô dụng” nếu không nói là không ít trường hợp gây tác hại đến xã hội. Từ đó, xã hội đã nhiều lần cải cách về giáo dục, để mỗi người khi học tập ra trường sẽ trở thành những người tốt cả hai mặt “vừa có đức, vừa có tài”.



Đối với giáo dục Phật giáo, lâu nay được xem là một nền giáo dục chuyên về tâm linh, về đạo đức lối sống, là giáo dục mang tính hướng nội, đó là giáo dục về: “Giới, Định và Tuệ”. Ba pháp môn này có mối quan hệ mật

thiết với nhau, hỗ trợ cho nhau, thông qua phương pháp học: “Văn, Tư, Tu” hay nói cách khác là: Su (số: nghe), Ci (chế: suy nghĩ), Pu (pồ: hỏi) và Li (lí: ghi nhớ và hành theo), sẽ giúp cho người học đạt kết quả tốt. Thông qua ba pháp môn này, sẽ ươm mầm và nuôi lớn những nhân cách, đạo đức lối sống hiền lành, oai nghi trang nghiêm, người học có đầy đủ khả năng vượt qua mọi thử thách, lạc quan với cuộc sống tu tập. Giáo dục còn chuyển hóa cho những người có lối sống buông thả, không kỷ luật, kỷ cương, và có tư tưởng lệch lạc sẽ quay về với con đường lương thiện, sống chân chính, sống có ích cho xã hội; giáo dục sẽ giúp cho người học kiểm chế được hành vi trước mọi cám dỗ trong cuộc sống, làm sinh khởi tham, sân, si; giúp cho người học hoàn thiện chính bản thân, sống với đời sống thanh tịnh, vô ngã, vị tha. Đồng thời, qua học giới, học thiền định sẽ giúp cho người học có khả năng tư duy logic, phát sinh và tăng trưởng trí tuệ, thấy rõ bản chất chân thật của mọi hiện tượng sự vật, thấy rõ được chân lý, đoạn tận các lậu hoặc trong cuộc sống.

Qua nghiên cứu trong kinh điển, thực tế ngày xưa Đức Phật nhận đệ tử và dạy dỗ các đệ tử không khác gì bậc cha mẹ dạy dỗ trẻ sơ sinh, ngay từ thuở nằm nôi đã được cha mẹ trao truyền cảm thức nhân văn bằng dòng sữa ngọt, bằng lời ru tiếng hát, bằng câu chuyện cổ tích, câu chuyện sử thế. Đối với Đức Phật, tuy không truyền cho đệ tử bằng dòng sữa, bằng lời ru tiếng hát, nhưng Ngài cũng truyền cho các đệ tử bằng một tài sản kiến thức đã được chứng đắc, bằng cả tấm lòng từ mẫn bao la không có điểm dừng và trong sáng không có một hạt bụi nào làm nhơ bẩn. Đặc biệt, Ngài luôn lấy đệ tử làm trọng tâm và áp dụng phương pháp phù hợp với từng đối tượng, từng lứa tuổi, khiến cho người học dễ hiểu, nhanh chóng giác ngộ. Trường hợp Ra - Hu - La tuy không là trẻ sơ sinh, nhưng chỉ mới lên bảy đã vào chùa tu, là trẻ còn thích vui đùa, thích trò chơi, lời nói chưa lưu loát nhưng lại bước sang một môi trường mới, phải sống khép mình nghiêm khắc trong giới luật. Đức Phật là cha, là mẹ luôn dõi theo từng ngày từng giờ về hình hài, về diễn tiến của oai nghi, của suy nghĩ và các hành vi trong lối sống tu tập, Ngài giáo dục về giới là pháp học đầu tiên để hình thành đạo đức lối sống, hình thành lòng vô ngã vị tha, hình thành sự can đảm tôn trọng sự thật, và có nghị lực kiểm chế hành vi trước mọi cám dỗ. Khi Ra - Hu - La phạm giới nói dối, Đức Phật bảo cho tự sám hối. Hoặc Đức Phật dựng nên đề tài, Ngài tự đến thiền thất Ra - Hu - La rồi bảo: “hãy đem chậu nước sạch đến đây để ta rửa chân”, rửa xong Đức Phật hỏi: “con có thấy nước kia không? Dạ có, nước đã dơ bẩn rồi (Ra - Hu - La trả lời)”. Ngài úp chậu đổ nước dơ bỏ, rồi lật ngửa chậu lên không một giọt nước, Đức Phật bảo: “nước dơ bẩn không thể sử dụng được” như người có hành vi dơ bẩn, khi nước dơ ta phải đổ bỏ cũng như: “đời người sẽ bị vứt bỏ đi nếu cố tình không tu sửa”,

và khi chậu không còn một giọt nước, Ngài bảo: “đời người sẽ trống rỗng nếu không lo học tập, không lo tu thân tích đức”.

Đức Phật đã dùng hình ảnh chậu và nước như thân và tâm, tâm là chủ của mọi hành vi của con người, Ngài đã dạy cho Ra - Hu - La hình thành nhân cách, oai nghi trang nghiêm và đạo đức lối sống hiền lành của một bậc chân tu (Đức Phật giáo giới Ra - Hu - La). Hoặc đối với người lớn như trường hợp khi Đức Phật ngự tại chùa Kỳ Viên, 500 vị Tỳ khưu có tôn giả Yasoja dẫn đầu đến yết kiến Đức Phật trước khi an cư kiết hạ, vì không giữ mồm giữ miệng cho thanh tịnh, nói chuyện ồn ào như những người đánh cá, cướp giật cá, thiếu sự tôn trọng đến cuộc sống riêng tư của người khác, Đức Phật cho gọi đến hỏi rồi đuổi đi. Tôn giả Yasoja động viên: Đức Phật đuổi chúng ta vì mong muốn chúng ta tiến bộ, vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng ta, vì khởi lên lòng từ mẫn đối với chúng ta. Chúng ta hãy sống cho thật đúng pháp, sống như thế nào để Thế Tôn có thể hoan hỷ. Tất cả các Tỳ khưu sống viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, trong hạ ấy tất cả đều giác ngộ Ba Minh. Biết được Đức Phật cho gọi về. Lúc này không như trước, các vị chú ý thấy Đức Phật an trú trong loại an trú bất động, các vị cũng ngồi xuống trong định bất động. Mỗi canh đều được Ānanda báo tin, nhưng Đức Phật vẫn nhập định bất động, khi canh ba đi qua trời hừng sáng, Ngài xả thiền tiếp chuyện với các Tỳ khưu và nhắc Ānanda: “Nếu ông có hiểu biết, ông sẽ không nói như vậy, vì Như Lai và 500 Tỳ khưu đang nhập định bất động”, ngay lúc này Ngài nói lên lời cảm hứng: “Ai đã thắng gai dục, Măng, gia hại, trói buộc, Vị ấy đứng bất động, Như núi vững an trú, Vị Tỳ khưu như vậy Lạc khổ không giao động”¹.

Ở đây Đức Phật dùng một hình thức khác để giáo dục, từ tâm mình Ngài biết tâm của các vị, nhìn qua tuy khắt khe nhưng đó là cả tấm lòng từ mẫn, muốn đệ tử sống viễn ly, tinh cần sớm chứng đắc đạo quả, như thợ rèn có đục đẽo, có gọt giũa là muốn sản phẩm sắc sảo, sản phẩm tốt để người dùng ưa chuộng. Hoặc một trường hợp khác, Đức Phật dùng hình ảnh thợ làm một cặp bánh xe cho vua Pacetana, để nói lên tài nghệ của người làm công tác giáo dục. Một bánh xe thợ làm 6 tháng trừ 6 ngày và một bánh xe làm xong trong 6 ngày, hai bánh xe này có nguyên nhân và hiệu quả khác nhau. Bánh xe được làm xong trong 6 ngày, khi đẩy cho chạy xoay được vài vòng, hết lực tác động rồi rơi xuống đất, còn một chiếc làm trong 6 tháng trừ 6 ngày, khi đẩy cho chạy, nó xoay hết lực rồi đứng lại như đang mắc vào trục xe. Khi vua hỏi thì thợ trả lời: Một chiếc làm xong trong 6 ngày, sở dĩ xoay hết lực rồi rơi xuống đất là do vành xe, các căm xe và trục xe bị cong, có chỗ hỏng, có khuyết điểm; còn một chiếc làm xong trong 6 tháng trừ 6 ngày, sở dĩ nó xoay hết lực tác động nhưng vẫn còn đứng như mắc vào trục

xe, là do vành xe, các cãm xe và trục xe không bị cong, không có chỗ hỏng, không có khuyết điểm. Người thợ lúc bấy giờ chính là Đức Phật, Ngài khéo léo biết: chỗ cong, chỗ hỏng và chỗ khuyết điểm của gỗ cũng như khéo léo biết chỗ cong, chỗ hỏng và chỗ khuyết điểm của thân, khẩu, ý của con người. Cũng vậy, đối với Tỳ khưu, Tỳ khưu ni nào có thân, khẩu và ý cong, hư hỏng, khuyết điểm, không có đoạn tận, như vậy này các Tỳ khưu, vị ấy rời khỏi Pháp và Luật này, ví như bánh xe được làm xong trong 6 ngày. Và ngược lại khi thân, khẩu và ý được đoạn tận, này các Tỳ khưu, vị ấy an trú vững chắc trong Pháp và Luật này, ví như bánh xe được làm xong trong 6 tháng thiếu 6 ngày. Do vậy, này các Tỳ khưu, hãy học tập như sau: “Chúng tôi sẽ đoạn tận thân cong, thân hư hỏng, thân khuyết điểm; chúng tôi sẽ đoạn tận lời nói cong, lời nói hư hỏng, lời nói khuyết điểm; chúng tôi sẽ đoạn tận ý cong, ý hư hỏng, ý khuyết điểm”. Như vậy, này các Tỳ khưu, các ông cần phải học tập².

Qua một số ý đã nêu, giáo dục Phật giáo ngày nay đã có trường lớp, có điều kiện và tiện nghi học tập tốt hơn ngày xưa. Giáo hội có nhiều trường sơ cấp, trung cấp và có 4 Học viện đáp ứng nhu cầu học tập của Tăng Ni và Phật tử. Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, hầu hết các chùa đều có phòng học, các tỉnh đều có trường sơ cấp Pali, Vini, cả hệ phái hiện nay đã có hai trường trung cấp và một Học viện, mỗi năm có hàng ngàn chư tăng và con em Phật tử tham gia học tập, đã đóng góp nhiều Tăng tài cho Giáo hội, và nhiều người đã trở thành cán bộ các cấp, các ngành phục vụ cho xã hội³.



Những kết quả của giáo dục luôn được Giáo hội và xã hội chân trọng. Tuy nhiên, đất nước đang hội nhập sâu rộng, phía trước luôn đặt ra những nhu cầu mới, thách thức và cơ hội luôn đan xen, Giáo hội và xã hội đang mong đợi sự nỗ lực nhiều hơn nữa của giáo dục Phật học, phải vừa giáo dục theo truyền thống vừa kết hợp với đổi mới, phải đổi mới trên nền tảng truyền thống để kết quả đáp ứng được nhu cầu đặt ra, ngược lại nếu giáo dục không đổi mới, không kết hợp hài hòa giữa truyền thống với thời đại, khó thu hút được Tăng sinh và con em Phật tử theo học. Cụ thể hiện nay, nhiều phòng học của các chùa, các trường sơ cấp các tỉnh/thành số lượng Tăng sinh/con em Phật tử tham gia học tập ngày càng giảm, trường trung cấp Pali - Khmer, trường bổ túc văn hóa trung cấp Pali Nam Bộ hoặc Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, vẫn gặp khó khăn trong chiêu sinh hằng năm. Đây là những vấn đề ngành giáo dục Phật giáo cần quan tâm, và cần có sự hỗ trợ của giáo dục công lập, trước hết:

- Đó là, xã hội hóa trong giáo dục, cần kết hợp nhiều cơ sở đào tạo thành trường sơ cấp Pali - Vini, và có chương trình phù hợp. Bởi hiện nay, đối với con em Phật tử và chú Tăng Khmer trong độ tuổi học tập, mỗi người phải theo học chương trình phổ thông, nếu muốn giữ gìn tiếng nói, chữ viết phải học thêm chữ Khmer, hoặc nếu đang tu phải học thêm chữ Khmer, học thêm Pali hay Vini. Như vậy chương trình học đã quá tải so với các em cùng

trang lứa. Do đó, nhiều chữ tăng, nhiều con em phải bỏ học chữ Khmer, bỏ học Phật học, hoặc chỉ học trong ngày nghỉ học phổ thông, nên kết quả không cao, ngoại trừ các em theo học trường Dân tộc Nội trú. Phần này, hiện nay trường trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh, trường bổ túc văn hóa trung cấp Pali Nam Bộ, là những mô hình tốt, cần được bổ sung và nhân rộng cho các tỉnh/thành có điều kiện. Mặt khác, cũng từ mô hình này nên thành lập trường sơ cấp Pali - Vini, có chương trình kết hợp với phổ thông và thống nhất học tập toàn Nam Bộ.

- Đó là, cần tăng cường giáo dục tự viện, truyền cảm hứng trong tu học: hiện nay khi đệ tử có nhiều thành phần khác nhau, chưa có quá trình thử thách (làm Sekkha) thì cho xuất gia tu học, nên khi thọ giới nhiều em chưa đủ can đảm sống với môi trường mới, sống trong khuôn khổ giới luật, nhiều em không chịu được có khi phải sai phạm, có khi sớm hoàn tục chưa kịp hình thành nhân cách, chưa có nhiều kiến thức, nhiều kỹ năng để đảm đương trong cuộc sống. Đồng thời, một số nghi thức trong nghi lễ xuất gia hiện nay cũng cắt giảm, nên tâm lý người tu thấy giảm bớt phần thiêng, niềm tin cũng giảm bớt không như ngày xưa, từ đó cũng giảm sự nỗ lực kiểm chế hành vi của mình. Việc này có ý kiến cho rằng: “vì các em phải phụ lo kinh tế gia đình, nếu nghiêm khắc như ngày xưa e rằng ít người tu”.

- Đó là, hạn chế thời gian giáo dưỡng đệ tử khi đã cho thọ giới, mặc dù các thầy cũng xuất phát từ lòng bi mẫn, từ bi hỷ xả và vị tha, thầy cũng truyền cho đệ tử những nhân cách, những oai nghi, cũng ràng buộc giới tử thúc liễm giới hạnh, thầy nào cũng thể hiện trách nhiệm của mình, nhưng các đệ tử không có thời gian lãnh hội, vì đa số phải học phổ thông, hết phổ thông thì phải học đại học, không còn nhiều thời gian cho việc hành trì của bậc xuất gia

- Đó là, giáo trình, sách giáo khoa, sách nghiên cứu vẫn sử dụng sách cũ, hoặc đi thỉnh từ Campuchia, chưa biên soạn sách giáo khoa, giáo trình mới trong nước cho phù hợp với nhu cầu mới. Điều này, rất mong Giáo hội cho phép Phân ban Giáo dục, Phân Viện nghiên cứu thành lập Ban Biên soạn gồm những chủ tôn đức, các vị Acharya, các nhà khoa học có dày dặn kinh nghiệm trong ngành giáo dục phụ trách.

- Đó là, nếu so sánh tại Học viện thì cho thấy khóa đầu tiên có đến 98 Tăng sinh theo học, các khóa về sau thì giảm dần, hiện nay khóa IV - V chỉ có 31 Tăng sinh theo học. Nhưng khi Học viện kết hợp với đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức lớp Tôn giáo học, thì có đến 67 Tăng sinh trong Học viện và ngoài Học viện tham dự học tập. Điều này đã nói lên những nút thắt cần được tháo gỡ.

Những nút thắt cần tháo gỡ đó là:

+ Học viện Phật giáo Nam tông Khmer cần mở thêm một số khoa phù hợp với nhu cầu, và nhận thêm con em Phật tử có nhu cầu học tập, được như vậy Học viện mới phát huy hết chức năng của mình.

+ Cần xây dựng chương trình kết hợp giữa Phật học với thế học, cần kết hợp với trường đại học cùng đào tạo. Khi Tăng sinh tốt nghiệp, văn bằng có giá trị cả trong đạo và ngoài xã hội.

Trên đây, là một số khó khăn thực tế cần được quan tâm đối với giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer, giải quyết được khó khăn này sẽ tạo nguồn đầu vào cho Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, mà vốn lâu nay chiêu sinh vẫn còn hạn chế, đồng thời khuyến khích cho chư tăng và con em Phật tử Khmer nhiệt tình tham gia học tập, góp phần giữ gìn và phát huy tiếng nói chữ viết của dân tộc mình.

Chú thích:

** ThS, NCS. Hòa Thượng Danh Lung (Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự, Phó Văn phòng 2 Trung ương GHPGVN).*

- 1. Kinh Tiểu bộ, tr. 133-136.*
- 2. Kinh Tăng Chi Bộ, tr. 142-144.*
- 3. Tài liệu Hội nghị Thường niên của Giáo hội.*

Tài liệu tham khảo:

- 1. Kinh Tiểu bộ, tr. 133-136.*
- 2. Kinh Tăng Chi Bộ, tr. 142-144.*
- 3. Tài liệu Hội nghị Thường niên của Giáo hội.*

NĂNG LỰC TÂM TỬ THIẾT LẬP TỊNH ĐỘ NHÂN GIAN (THÔNG BÁO)

Xã hội hiện nay dù con người đến gần với những tiện ích vật chất nhưng mặt trái là phải đối mặt hàng loạt vấn đề xã hội về chủ nghĩa tiêu thụ, bạo lực, khủng hoảng truyền thông, dịch bệnh hoành hành. Nó không chỉ thu hẹp trong một thành phố, một quốc gia mà trên toàn cầu. Bên cạnh đó, khủng hoảng đạo đức và tình thương của con người cũng đang đến mức báo động đối với một bộ phận trong xã hội. Chính họ đang thể hiện rõ ràng sự vô cảm đối với đồng loại của mình. Vì vậy, hơn bao giờ hết, chúng ta cần một giải pháp để giải quyết thấu triệt vấn đề này trong phạm vi toàn cầu với mục tiêu cao nhất là xây dựng thế giới hòa bình, nhân dân được sống trong hạnh phúc, một Tịnh độ nhân gian thiết thực.

Tịnh độ nhân gian không phải là cõi nước phương Tây nơi có Đức Phật làm giáo chủ, cũng không mang nghĩa là một cõi siêu hình chỉ có thể thấy sau khi qua đời mà là cuộc sống thực tại thế gian sau khi đã thấm nhuần giáo lý Đạo Phật, ứng dụng vào đời sống để có cuộc sống tốt đẹp... vì thực tế cuộc sống của họ đang phải đối mặt với nhiều khó khăn. Tịnh độ được hiểu là một thế gian hòa bình, nơi con người sống trong sự hiểu biết, bảo bọc nhau bằng tất cả tình yêu thương, đầy mới là hạnh phúc thực sự. Vì lẽ đó Tịnh độ chỉ được thực hiện bởi con người trong thế giới này. Con người cần phải sống với nó bây giờ và ở trong chính cuộc sống của họ. Sinh ra là một kiếp người đã khó, vậy tại sao chúng ta không sống một cách hạnh phúc ngay trong thế gian này, cùng nhau thiết lập một cảnh giới Tịnh độ tại đây mà còn phải mong chờ vào thời gian kiếp sau nữa.

Phật giáo không thúc đẩy con người theo đuổi vật chất dục vọng ở thế gian, dù nó mang đến sự sung sướng nhất thời nhưng nó vẫn đem lại khổ đau. Lý tưởng Phật giáo chưa bao giờ tham gia vào những vấn đề gây bất ổn xã hội. Thay vào đó, những lời dạy Đức Phật là cách phát triển lòng từ của con người đến vô lượng có thể giải quyết những vấn đề trên, giúp xây dựng mối quan hệ hài hòa, mang lại an lạc, hạnh phúc thật sự, là phương pháp hữu hiệu giúp xây dựng Tịnh độ nhân gian.



âm tử luôn luôn đi với thiện ý, đem đến sự yên ổn và làm lợi ích cho mọi người, đây là lòng ước mong chân thành tất cả mọi loài đều có được an vui hạnh phúc. Tử vô lượng là một pháp hay một đề mục dùng để rèn luyện phẩm hạnh, có khả năng đưa chúng ta đạt đến trí tuệ thấu suốt. Có thể thấy không có bất cứ xung đột mâu thuẫn nào xảy ra khi con người biết thực hiện một cuộc sống đem lại hạnh phúc cho chính mình và mọi người.

Bản chất của tâm tử là diệt các mầm mống tư tưởng bất thiện, cố gắng bằng mọi cách để cứu khổ, đem đến sự an vui cho mọi người. Vì vậy, tâm tử dễ bị mọi người nhầm lẫn với sự trìu mến, yêu thương riêng biệt với ai đó như người thân kẻ sơ hay một số tình cảm ái luyến khác vốn có thể đem lại khổ đau cho bản thân mình và mọi người. Giống như ta tốt với họ nhưng nếu họ đối xử không tốt với mình thì lập tức tính tốt của ta sẽ thay đổi theo hướng tiêu cực. Trong khi đó, tâm tử loại bỏ sự chấp thủ, hẹp hòi, ích kỷ và tâm tử không có sự phân biệt, không có giới hạn, bao trùm tất cả chúng sanh. Tâm tử được Đức Phật ví như tấm lòng của người mẹ trọn đời che chở cho con và xem con là độc nhất do mình sanh hay như một người bạn tốt, một chất dinh dưỡng với bản thân. Vì vậy có thể thấy được tâm tử có trong chính mỗi người, quan trọng hơn hết là chúng ta phải biết đi tìm kiếm nó trong trái tim của mình.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH LÒNG TỬ

Phương pháp rải lòng từ được Đức Phật đã dạy là cho đến những hữu tình có mạng sống, kẻ yếu, kẻ mạnh, các loài hiện đang sống, các loài sẽ được sanh đều được sống hạnh phúc an lạc. Mong cho tất cả mọi người sống không lừa dối nhau, không khinh mạn giận hờn, làm đau khổ cho nhau. Nhưng chúng ta không thể cho ai một vật mà chính ta không có. Lòng từ cũng vậy, không thể một người bình thường hay sân hận mà có thể ban rải được lòng từ. Muốn làm như vậy thì từ tâm của chúng ta cần có sự rèn luyện mỗi ngày để chuyển hóa thân tâm, nhờ đó mới giảm bớt sự hận thù trong tâm mình. Vì vậy, trước khi rải tâm từ đến mọi người, chúng ta cần phải thực hành gieo tâm từ ngay chính nơi bản thân mình, mong bản thân được an lạc, thoát khỏi mọi ràng buộc, có cuộc sống hạnh phúc.



Tiếp theo là đến những người thân như cha, mẹ, anh, chị, em hoặc người thầy, bạn thân,... Những người mình yêu mến với mong muốn họ sống an vui, thoát khỏi mọi khổ não.

Chúng ta sẽ dễ dàng thực hành lòng từ như giúp một người già qua đường, bố thí vài đồng đến những người nghèo,... hoặc thực hiện lòng từ với cha mẹ, anh chị, bạn thân,... nhưng thật không dễ để chúng ta thực hiện lòng từ với những người ta không thương hay kẻ thù.

Người thực hành tâm tử cần phải vượt lên trên những ý tưởng hẹp hòi, ích kỷ. Dù biết rằng tâm tử là rộng khắp, bình đẳng với mọi loài chúng sanh, nhưng khi mới bắt đầu thực hành rải tâm tử, để đạt hiệu quả tốt nhất, cần phải thực hành đúng phương pháp và lộ trình.

Khi đã thành thực với những đối tượng đó, chúng ta mới tiếp tục thực hành rải tâm tử đến những người xa lạ và cuối cùng là đến kẻ thù của mình. Đối tượng cuối cùng để rải tâm tử là kẻ thù, đối tượng này rất nguy hiểm với tâm, vì khi nghĩ đến những người này theo tiềm thức sẽ liền khởi lòng sân, lúc đó chúng ta nên xua đuổi cơn sân bằng cách quán tử tâm lại đối tượng đầu tiên là những người ta thương mến. Cũng có thể xua tan cơn giận bằng cách nghĩ đến những điểm tốt của kẻ thù và cần phải nhớ lời Đức Phật đã dạy lấy hận thù diệt hận thù thì đó là điều không thể xảy ra. Nếu theo lộ trình như vậy thì lòng sân hận của mình mỗi ngày mỗi yếu dần và lòng tử sẽ phát triển.

Đây là phương pháp căn bản nhất mà bất cứ một người nào cũng có thể làm được dù cho họ có phải là tín đồ Phật giáo hay không. Khi tâm ta tràn đầy tình thương với người khác vô điều kiện thì lúc đó mới cảm thấy an lạc. Nếu chúng ta tu luyện tâm tử đầy đủ như thế này, thì kết quả đạt được một sức mạnh bên trong to lớn, giúp chữa lành những vết thương tâm hồn cho chính mình và mọi người.

LỢI ÍCH CỦA TÂM TỬ

Chính tử tâm mới có thể đập đổ mọi bức tường ngăn cách giữa con người với con người, giữa con người và vạn vật. Vì khi một người có thực hiện tâm tử vô lượng sẽ có sức ảnh hưởng rất lớn, không thể đo lường được. Muốn xây dựng một Tịnh độ nhân gian thực sự thì tử tâm phải là gốc của con người, hình thành nên nếp sống có đạo đức, từ đó mới có thể thiết lập một xã hội an lạc thực sự.

Hãy để tử tâm làm bản năng của con người

Từ khi sinh ra, không phải tình thương đã có sẵn trong mỗi người. Sự hình thành đức tính tốt hay xấu song song với sự phát triển của đứa trẻ, nếu nó được nuôi dưỡng bằng lòng sân hận tử nhỏ thì khi trưởng thành đức tính này rất khó thay đổi. Không ai có thể mua tình yêu thương bằng vật chất, tử tâm xuất phát từ chính trái tim của mình, không dựa vào việc sở hữu hay được sở hữu, tất cả chúng ta đều có đủ nội tâm để nuôi dưỡng nó. Tử tâm giúp cho con người đánh đuổi kẻ thù là lòng sân hận. Khi tâm tử được phát triển không giới hạn về không gian và thời gian, sẽ bao trùm hết tất cả, tạo ra năng lượng an lành đến cho mọi loài. Cuộc đời sẽ trở nên tẻ nhạt biết bao khi con người không có lòng tử. Hãy thay đổi hận thù bằng việc phát triển

tình thương nơi chính bản thân bằng cách thay đổi cách ứng xử trong đời sống hằng ngày, từ đó tâm ta sẽ được an lạc.

Có 11 lợi ích khi tu tập tâm tử được Đức Phật đề cập trong kinh tạng. Trong khi ngủ và thức đều an lạc, ngủ không gặp ác mộng, được loài người và phi nhân ái mộ, được chư Thiên bảo hộ, không bị lửa, thuốc độc, kiến xúc chạm, tâm được định mau chóng, sắc mặt trong sáng, mệnh chung không hôn ám, nếu chưa thể nhập thượng pháp thì được sanh lên Phạm Thiên giới¹. Khi ta có sự thực tập ngay nơi chính bản thân của mình thì chắc chắn rằng sẽ đem lại được nhiều lợi lạc cho bản thân và không bao giờ có suy nghĩ làm hại người khác.

Khi thực hành rải tâm tử một cách thuần thực, hình thành nên bản năng của con người rồi, lúc đó chúng ta sẽ không còn ngượng ngạo khi đối xử tốt với một người không thích mình, không còn đè nén cảm xúc như trước, cũng không còn tình cảm giả tạo đối với bất cứ một đối tượng nào. Mà lòng tử này xuất phát từ nơi chính bản thân của mình, được đào luyện qua thời gian. Bản chất của tử vô lượng là chỉ cho đi và không bao giờ muốn báo đáp. Nhờ vậy nó thúc đẩy sự quan tâm của ta với muôn loài và đây là một động lực nguyên thủy trong bản chất con người. Chúng ta cần phải rèn luyện thực hành tâm tử mỗi ngày với sự kiên nhẫn và lòng quyết tâm. Khi tâm tử đã trở thành bản năng của một người, nó giúp cho chúng ta định hướng cuộc sống có ý nghĩa, góp phần vào xây dựng Tịnh độ nhân gian.



Giải quyết cho sự khủng hoảng của đạo đức

Hiện nay, với một bộ phận không nhỏ đang có xu hướng sống dửng dưng và bàng quan trước nỗi đau của người khác. Sự vị kỷ, tham lam đã làm cho mối quan hệ giữa con người với nhau ngày càng xa cách. Trong hoàn cảnh đó, muốn gắn kết con người lại với nhau không gì hơn đó là tình yêu thương.

Vô cảm là kẻ thù của sự bình đẳng. Sự thờ ơ đó là khoảng cách lạnh lùng, trạng thái cô lập hoàn toàn, ngăn chặn chúng ta tham gia vào tình yêu và cuộc sống tự do đúng nghĩa. Trong khi đó, tình thương được xem như là một trong những giá trị tinh thần tốt đẹp nhất của loài người thể hiện qua các hành động quan tâm, chia sẻ, đồng cảm.... Từ đó giúp họ vượt qua những khó khăn hoạn nạn trong cuộc sống. Chính tình yêu thương mới khiến con người gần gũi nhau, đưa đến sự cởi mở, không còn phân biệt kỳ thị. Vì vậy, điều mà con người cảm thấy hạnh phúc nhất đến từ giá trị của tinh thần mà không phải từ giá trị vật chất. Nhưng ngày nay, thế giới chúng ta đang dần thu hẹp lại trong một góc nhỏ của căn nhà, họ không còn quan tâm đến những điều đang xảy ra bên ngoài kia. Họ trốn tránh với mọi người và chính mình.

Tâm từ được xem như là phương thuốc trị liệu về tình thương. Đây không phải là những mục tiêu mà con người đặt ra để gặt hái một thành quả xa xôi mà nó chính là sự thực tập để có thành quả ngay trong hiện tại. Nhờ có tâm từ, chúng ta sẽ biết mở lòng lắng nghe, thấu hiểu và cảm thông cho những khó khăn mà người khác đang trải qua.

Người Phật tử chân chính phải thể hiện lòng từ bi với tất cả chúng sinh, muốn có được lòng từ bi tuyệt đối như vậy, họ phải biết tự đồng nhất chính bản thân mình với mọi loài. Người có tâm từ sẽ nhẹ nhàng sống trong thế giới hiện tại, không so đo, tranh chấp, biết vui mừng đối với hạnh phúc của người khác, nhờ vậy mà tâm từ họ luôn an lạc, không làm trở ngại tiến bộ và phá rối tình trạng an lạc của ai.

Tâm từ giúp cho con người thu hẹp lòng ngã chấp. Thông qua tâm từ, con người từ chối sự sân hận, oán giận và thù địch với mọi loài, phát triển tình yêu thương, tìm kiếm hạnh phúc an lạc cho chính mình và người khác. Chỉ có người biết thiết lập bình an, không để ngoại trần chi phối, vượt thoát lên mọi việc thì mới có sự an lạc vững bền.

Thế hệ trẻ có những lúc sẽ bỏ quên chính mình trong vòng xoáy cuộc sống. Nhưng nếu tiếp cận các em bằng lòng từ và giáo dục bằng tình thương, chắc chắn các em sẽ hiểu được ý nghĩa của cuộc sống hiện tại và sống cuộc đời có ích hơn. Khi tâm từ có mặt, các em sẽ biết những điều nên làm và những điều không nên làm.

Lòng từ rèn luyện cho chúng ta cách phản ứng đối nhân xử thế, khi và chỉ khi ta có thể hành xử với một trái tim biết yêu thương thì lúc đó ta mới có thể nếm được vị ngọt của sự bình an trong tâm hồn. Nếu bản thân một người tu tập rải tâm từ thì chắc chắn những người trong gia đình có thể cảm nhận được năng lượng đó không nhiều thì ít. Có thể thấy, năng lượng yêu thương của tâm từ rất lớn, đủ sức kéo con người ra khỏi những cảnh khổ đau cùng cực. Nếu chúng ta biết thực hành tình thương đi đôi với sự hiểu biết thì sẽ không bao giờ bị mắc vào sự chiếm hữu.

Tâm từ trong xã hội ngày nay càng trở nên quan trọng hơn khi con người đang phải chịu áp lực, đầu tắt mặt tối trong công việc. Chúng ta cần một sự liên kết với nhau bằng từ tâm của mỗi người. Khi tâm từ được mở rộng thì không có thái độ giận dữ với nhân loại, không tạo ra tính sân hận bên trong con người, cũng không tạo nguy hiểm nào bên ngoài.

Khi chúng ta siêng năng làm những điều có lợi ích, quan tâm đến phúc lợi cho người khác, cho xã hội thì đó là người có nhân cách, hành động đẹp nhất của con người. Chắc chắn, người có khả năng giúp cho xã hội phát triển với một thái độ nghiêm túc, trong sáng sẽ không bao giờ có động cơ cá nhân phía sau. Chính tình yêu thương xóa bỏ những ngăn cách, mở ra vùng trời tự do giải thoát. Chính nó là trái tim nhân ái, góp phần xây dựng chốn Tịnh độ nhân gian ngay hiện tại và tại đây.

Thiết lập xã hội bình an

Xã hội hiện đại cho con người đầy đủ tiện nghi vật chất, chính điều này đã giảm bớt sự kết nối, sẻ chia giữa con người với nhau. Từ tâm chính là sự kết nối cần thiết cho xã hội, mang đến hòa bình, giải quyết mọi xung đột. Chúng ta chỉ biết thương người khác khi chúng ta hiểu được chính mình. Người có thực hành từ tâm sẽ hàn gắn lại được mối liên kết giữa bản thân và gia đình, giữa xã hội và quốc gia, giữa quốc gia này với quốc gia khác. Nếu tất cả mọi người trong xã hội ứng dụng tinh thần từ tâm thì cuộc sống sẽ giúp giảm thiểu những âm mưu, toan tính lợi mình hại người. Khi một vấn đề được đặt ra với tâm từ chỉ đạo, chúng ta sẽ ít bị rơi vào hành động vị kỷ, mưu cầu cá nhân lôi cuốn. Nó đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa tổ chức này với tổ chức khác, giữa quốc gia này với quốc gia khác. Dù có sự khác biệt về sắc tộc, chủng loại, tôn giáo,... thì tâm từ vẫn dẫn dắt con người đến sự hoan hỷ chấp nhận sự khác biệt của nhau, cùng tìm ra một lối đi chung, cùng nhau hưởng được lợi lạc. Khi có sự phân biệt xảy ra giữa các bên, từ tâm sẽ cho chúng ta biết rằng sự cân bằng cho phép chúng ta làm việc, thay vì chống lại, thay đổi. Đây mới là sự tạo dựng bền vững để đáp ứng mọi hoàn cảnh không ngừng thay đổi của cuộc đời với sự thăng trầm. Xây dựng một cuộc

sống hài hòa, trong đó con người thương yêu tôn trọng lẫn nhau, đó là mục tiêu của Phật giáo.

Hòa bình theo cách hiểu chung nhất là sự vắng mặt của chiến tranh, nhưng thực ra hòa bình là sự chủ động, thực hành trên nền tảng triết lý không gây hại và chia rẽ, từ đó mới tạo ra sự hòa bình lâu dài và bền bỉ một cách tích cực nhất. Khi con người có sự phát triển về tình thương, họ có thể nhìn thấy vấn đề một cách trung thực và thực sự hành động khi cảm thấy có điều bất bình. Đối với một người lạc quan, thế gian đẹp đẽ như những cánh hoa hồng. Người sống với trạng thái bi quan thì trái lại, họ thấy hoa hồng chỉ toàn gai góc. Nhưng dưới cái nhìn của người thực tiễn, thế gian này không tuyệt đối tươi đẹp, cũng không hoàn toàn xấu xa. Người có năng lượng từ tâm cũng vậy, họ không bi quan cũng không lạc quan, từ đó tạo nên một sức mạnh vượt trội trong việc hóa giải các vấn đề, có công năng giải quyết ổn thỏa nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội, từ quá khứ cho đến hiện tại và cho cả tương lai.

Gia đình luôn là bước khởi đầu để phát triển hạt giống từ tâm. Khi hạt giống từ tâm được ươm mầm chắc chắn, nó sẽ bám rễ và phát triển dễ dàng. Vì vậy, hãy vun trồng tình cảm gia đình đối với gia đình chúng ta, vượt lên trên nữa và chuyển đổi nó thành vô điều kiện. Khi đã phát triển năng lượng tâm từ ngay nơi chính gia đình, từ đó mới phát triển tâm từ đến tha nhân. Tình thương sẽ kéo gần khoảng cách giữ con người trong xã hội lại với nhau hơn.

Chắc hẳn không ai không chạnh lòng khi nhìn thấy cảnh người dân chống chọi với bão lũ thời gian qua. Có những người đã lặn lội xa xôi đến tận nơi để trao cho người dân nơi đó những nhu yếu phẩm cần thiết, góp phần xoa dịu nỗi đau tài sản bị chìm trong biển nước. Vậy động lực nào mà những mạnh thường quân đã lặn lội xa xôi như vậy để đến ngay vùng nguy hiểm để cùng san sẻ với người dân, trong khi đó có thể những người dân ở đây không phải là người thân hay bạn bè của họ. Động lực đó xuất phát từ tâm từ của con người, lòng mong muốn mọi chúng sanh vượt qua cảnh khổ. Nơi nào có chất liệu của tình thương, chắc chắn nơi đó sẽ có bình an thực sự, sẽ không có hận thù, chiến tranh, nghèo đói, và bất công.

Trong thời đại hiện nay, từ tâm được xem như là một chiếc phao cứu sinh để giúp cho thế giới hòa bình, không có chiến tranh. Tâm từ thực sự rất quan trọng trong lúc này. Nó gợi lên cho chúng ta một cảm giác ấm áp của tình hữu nghị, thông cảm và yêu thương. Nếu mỗi người có thể phát triển tình thương này đến vô hạn lượng thì chắc chắn rằng sẽ vượt qua mọi rào cản phân biệt giai cấp xã hội, tôn giáo, chủng tộc.

Tóm lại, năng lực của từ tâm là một phương thuốc quý giá và hữu dụng nhất để giải quyết những vấn đề nan giải trong xã hội. Nơi đây nó có công năng hàn gắn những vết thương và xoa dịu nỗi khổ niềm đau cho nhân loại. Mỗi người cần phải nuôi dưỡng và phát triển từ tâm đến vô lượng để chung tay xây dựng cuộc sống ngày càng tươi đẹp, xóa bỏ mọi ranh giới hận thù, mang lại hạnh phúc và bình an cho muôn loài, góp phần tạo nên chốn Tịnh độ nhân gian ngay bây giờ và ở đây.

Chú thích:

1. Tăng chi bộ II, chương 11, tr.766.

THIẾT LẬP TỊNH ĐỘ GIỮA NHÂN GIAN

(THÍCH THIỆN MÃN)

1. KHÁI NIỆM VỀ TỊNH ĐỘ

Tịnh độ (S: Suddhāvāsa, Sukhāvatī; E: Pure land; C: 淨土) là cõi nước thanh tịnh, nơi an trú của Phật và Bồ tát. Trái lại, quốc độ của chúng sanh còn nhiều phiền não (tham, sân, si, tà kiến, chấp thủ,...) gọi là Uế độ. Nhưng trong phẩm Phật quốc của kinh Duy - ma cho rằng tâm tịnh thì quốc độ tịnh, Ta - bà tức Thường Tịch Quang tịnh độ, nếu tâm chúng sanh không thanh tịnh thì cõi này trở thành nhơ xấu, còn chỗ thấy của chư Phật thanh tịnh thì trở thành vô lượng công đức trang nghiêm. Theo Sơ tổ Trần Nhân Tông định nghĩa: “Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hời đến Tây Phương. Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc”.

2. TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA PHƯƠNG TÂY VÀ PHƯƠNG ĐÔNG

Tổ Thế Thân đưa ra hai phương pháp hành trì cho Tịnh độ tông tại Ấn Độ: 1/Ngũ niệm môn; 2/Thuyết tự lực và tha lực. Ngũ niệm môn là năm môn niệm Phật gồm:

1. Lễ bái: dùng thân nghiệp lễ Đức Phật Di Đà, bày tỏ ý nghiệp vãng sanh về Cực lạc Tây phương, thành tựu “**Thân cận môn**”.

2. Tán thán: dùng khẩu nghiệp chấp trì thánh niệm đức Phật Di Đà, nương theo trí tuệ quang minh của Ngài mà vào trong hội Thánh, thành tựu “**Đại hội chúng môn**”.

3. Tác nguyện: nhất tâm chuyên niệm, phát nguyện vãng sanh, hành trì tu tập để nhập vào thế giới Liên Hoa Tạng, thành tựu “**Nhập xá trạch môn**”.

4. Quán sát: thực hành quán chánh báo và y báo của đức Phật Di Đà, cõi Tây phương, để sanh về cõi đó thọ hưởng pháp lạc, thành tựu “**Nhập cư ốc môn**”.

5. Hồi hướng: tâm đại bi hoá độ khắp pháp giới chúng sanh, thành tựu được “**Viên lâm du hý địa môn**”.

Bốn công đức đầu thuộc về tự lực, đưa hành giả vào thế giới Liên Hoa Tạng thọ hưởng pháp lạc, thành tựu công đức. Còn công đức thứ năm thuộc về lợi tha, Bồ - Tát vào cõi Ta - bà hoá độ chúng sanh, thành tựu Bồ đề và xuất công đức. Vậy còn thuyết tự lực và tha lực thế nào? Trong bộ luận Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá, Thế Thân không dùng thuật ngữ tự lực và tha lực, nhưng nội dung luận bàn về vấn đề này thì liên quan rõ ràng. Về sau được ngài Bồ - đề - lưu - chi dịch từ Phạn ngữ sang Hán ngữ, còn Ngài Đàm Loan

soạn viết Vô lượng kinh ưu bà đề xá nguyện sinh kệ chú mới xuất hiện những thuật ngữ tự lực và tha lực, làm tư tưởng cho Tịnh độ. Ngài Thế Thân cho rằng Đức Phật Di Đà chỉ là một vị Phật của ánh sáng, tư tưởng này ảnh hưởng đến tư tưởng Đàm Loan ở Trung Quốc cũng như Thân Loan ở Nhật Bản.

Phật giáo Ấn Độ truyền sang Trung Hoa, mãi đến thế kỷ IV với sự truyền bá của Tổ Huệ Viễn, Tịnh độ tông Trung Hoa từ đây phát triển rực rỡ. Hành giả tu tập cần thực hành tín, hạnh, nguyện bằng việc trì danh niệm Phật (Tổ Đạo Xước, Tổ Thiện Đạo,...), quán tưởng niệm Phật (từ Tổ Huệ Viễn đến Tổ Vĩnh Minh,...), thật tướng niệm Phật (Tổ Trùng Quán, Tổ Tông Mật,...) và tham cứu niệm Phật (Tổ Châu Hoằng, Tổ Vĩnh Minh,...), quán tưởng niệm Phật (mọi hành giả). Hành giả tu Tịnh độ thường y cứ tu tập nơi kinh Di Đà, kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ và luận Vãng sanh cùng với chương Đại - thế - chí niệm Phật viên thông chương trong kinh Lăng nghiêm. Đặc biệt, Tổ Thiện Đạo nhận định hạnh vãng sanh Tịnh độ gồm ba yếu tố sau:

1. Khởi hạnh: từ ba nghiệp (thân, khẩu, ý), tôn trọng hành trì giới luật để được trang nghiêm thanh tịnh.

2. An tâm: gồm chí thành tâm và thâm tâm.

3. Hồi hướng phát nguyện tâm: là hồi hướng tất cả thiện căn vãng sanh. Bao gồm vãng sanh hồi hướng (lấy chỗ tu thiện căn của mình và người, thấy đều hồi hướng với tín tâm chân thật mà nguyện vãng sanh về quốc độ kia), hoàn tướng hồi hướng (sanh vào nước kia nhưng lại khởi lòng từ bi trở vào sanh tử giáo hoá chúng sanh). Hành giả thực hành bằng sự cung kính, xưng danh hiệu, phát nguyện hồi hướng,... với sự tràn đầy niềm tin nhiệt thành với những thể nghiệm chân thật trong các tác phẩm trước tác của Tổ Thiện Đạo.



3. THANH TỊNH BA NGHIỆP, TỊNH ĐỘ GIỮA NHÂN GIAN

Trong Niệm Phật luận, thiền gia Trần Thái Tông khuyến tấn mọi người loại bỏ niệm xấu, thay vào đó bằng niệm tốt nơi ba nghiệp, thể hiện qua việc: “Trong lúc niệm Phật, thân thẳng ngồi ngay, không làm việc tà, như vậy là tắt được nghiệp thân. Miệng tụng lời chân chánh, không nói điều xằng bậy, thế là tắt được nghiệp miệng. Ý chăm chú ở sự tinh tiến, không nảy sinh ý tà, thế là tắt được nghiệp ý”. Đối với bậc thượng căn không còn nhiễm bụi trần thì không cần tu niệm gì cả: “Bậc thượng trí thì tâm tức Phật, không phải nhờ thêm sự tu hành. Ý nghĩ là bụi trần không còn vướng một mảy. Ý nghĩ bụi trần vốn tịnh, cho nên nói như như không động là thân Phật. Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng. Tướng và tướng không phải là hai, lạng lẽ tồn tại hằng thường. Tồn tại mà không biết, đó là Phật sống”.

Với căn trí bậc trung thì cần phải phát triển ý chí, dùng niệm tốt để đẩy lùi các niệm xấu ác, không cho chúng có cơ hội dậy khởi: “Bậc trung trí ắt nhờ niệm Phật. Chú ý tinh cần, luôn luôn niệm mà không quên thì tâm mình ắt tự thuần thiện. Ý nghĩ thiện đã hiện ra thì ý nghĩ ác sẽ bị tiêu tan. Ý nghĩ ác đã bị tiêu tan thì chỉ còn ý nghĩ thiện. Dùng ý nghĩ mà ý thức về nghĩ thì mọi

ý nghĩ đều bị tiêu diệt hết. Khi ý nghĩ đã bị tiêu diệt ắt trở về chính đạo; lúc mệnh qua đời sẽ được niềm vui cõi Niết Bàn”.

Người căn cơ hạ trí trong xã hội, tâm hướng về cõi Phật, mong sao thoát bụi trần cõi đời này, lâm chung sanh về cõi Phật: “Kẻ hạ trí miệng chuyên cần niệm lời Phật, lòng mong thấy hình tướng Phật, thân nguyện sanh ở nước Phật, ngày đêm tu hành chăm chỉ, không thối chí thay đổi, như vậy đến khi mệnh hết qua đời sẽ theo ý nghĩ thiện mà được sinh ở nước Phật; sau đó lĩnh hội chính pháp mà chư Phật nêu ra và chứng được Bồ đề, cũng được Phật quả”.

Qua cách thức tu tập trên thể hiện Tịnh độ mang sắc thái Thiền, như trong Thượng sĩ ngữ lục, Trần Tung có bài Thị tu Tây phương bồi: “Thân báu Di Đà ẩn đáy lòng. Bốn phương thân pháp toả mệnh mông”. Về sau, ngài Thạch Liêm đã phát triển tư tưởng thiền tịnh song tu, tiêu biểu như viết bài kệ ngắn với chủ đề “Tự tánh Di Đà thuyết” tặng bà Tống Thị Hưng Tín và khuyến tấn bà rằng: “Khấp cõi hư không đều là Tịnh độ duy tâm, tận cùng pháp giới đều là Di Đà tự tính”.

Đức Phật dạy rằng:

*Tất cả hành vô thường
Tất cả hành khổ đau
Tất cả pháp vô ngã
Với tuệ, quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường thanh tịnh.*

Khi quán chiếu năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) theo lý duyên sanh, không còn chút ý niệm chấp ngã đối với sắc thân sống chết này, chút về thọ khổ hay vui, hoặc những hình bóng tốt xấu đan lẫn,... không còn cho rằng “mình” trong đó thì lòng nhẹ nhàng thanh thản biết bao. Một vị đệ tử phải luôn nương tựa Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) mà không buông mình theo cám dỗ đồng bóng, bùa thần chú thuật. Chúng ta phải tin sâu nhân quả nghiệp báo trong kinh Tiểu nghiệp phân biệt thuộc kinh Trung bộ, Đức Phật dạy cho chàng thanh niên Subha rằng: “Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu”.

Vì thế, hằng ngày tự thân phải luôn trau dồi thân, khẩu và ý cho thanh tịnh, trong đó ý nghiệp là hơn hết, mà trong kinh Pháp cú, phẩm song yếu dạy rằng:

*“Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ ý tạo.
Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình”.*

Trên lộ trình tu tập, việc hành trì năm điều đạo đức (không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu) hay rộng hơn bằng việc giữ gìn mười điều thiện (không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai chiều, không nói thiêu dẹt, không nói lời mạ nhục hung ác, không tham lam, không sân giận, và không si mê hay tà kiến) sẽ thanh tịnh hoá ba nghiệp. Cũng chính ta làm ta được thanh tịnh, cũng chính ý niệm của ta dẫn ta rơi vào tam đồ ác đạo. Nên trong đời sống hằng ngày, giữa những đổi thay từng ngày, hành giả phải tu tập Bát chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định), như lý tác ý nhận diện thiện và ác mà Đức Phật đã dạy:

*Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữa trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.*

Hành giả dù niệm mười đức hiệu Phật theo truyền thống Nguyên thủy hoặc niệm Phật A - Di - Đà theo Tịnh độ tông,... phải thức tỉnh tìm lại chất Phật trong ta mà Đức Phật từng nói rằng: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Bản thân mình phải tự thắp lên ngọn đuốc trí tuệ, siêng nghe giáo pháp và nghiên tầm kinh điển, chỉ nương tựa theo lời Phật dạy, không bị lệ thuộc vào thần quyền mê tín, hãy là kẻ thừa tự pháp trong xu thế phát triển công nghệ 4.0 và đạo đức con người ngày một suy thoái.



Dù quốc độ nào đi nữa, dù xuất thân từ giai cấp nào hay thuộc thành phần nào trong xã hội, dù nam hay nữ,... mà tinh tấn tu tập, thanh tịnh ba nghiệp thì Tịnh độ hiện tiền giữa cuộc đời này. Không phải đợi vãng sanh về Tịnh độ Đâu - suất của đức Di - lạc Bồ - tát hay Tịnh độ Lạc bang của đức Phật A - Di - Đà, mà ngay bây giờ, hành giả phải nỗ lực hoàn thiện đạo đức tự thân (tu tập Bát chánh đạo, giữ mười điều thiện,...), hoà hợp và phát triển đạo đức gia đình cùng xã hội (kinh Giáo - thọ Thi - ca - la - việt,...) và thành tựu đạo đức giải thoát là đã xây dựng một cõi Tịnh độ giữa nhân gian rồi. Mỗi ngày trôi qua, mạng sống giảm dần, gió vô thường không hẹn một ai, tâm mình đã vơi được bao nhiêu phiền não rồi; có nhận ra được lẽ vô thường, khổ và vô ngã trong ngũ uẩn duyên sanh hay không? Vì thế, chúng ta hãy thanh tịnh hoá chính bản thân ngay hôm nay và thành tựu đạo lộ giải thoát trong mai sau.

Chú thích:

- 2. Tham khảo Từ điển Phật học Huệ Quang, tập V, Thích Minh Cảnh (chủ biên), Nxb Tổng hợp TP HCM, 2016, tr.4495.*
- 3. Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb Khoa học xã*

hội, 1989, tr.506

4. Tham khảo Tịnh độ luận (hay Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyên sanh kệ) của Thế Thân (Đại 26, 233 thượng).

5. Thơ văn Lý - Trần, sđd, tr.84-85.

6. Thơ văn Lý - Trần, sđd, tr.84-85.

7. Thơ văn Lý - Trần, sđd, tr.84-85.

8. Thơ văn Lý - Trần, sđd, tr.84-85.

9. Thơ văn Lý - Trần, sđd, tr.242.

10. Nguyễn Lang (1993), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập II, Lá Bối, tr.478.

11. Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Tiểu bộ, tập 1 (quyển 8, 13 quyển), kệ 277, 278, 279, Thích Minh Châu (dịch), Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2018, tr.81.

12. Kinh Trung bộ, tập 1 (quyển 2, 13 quyển), Thích Minh Châu (dịch), Nxb Tôn giáo, 2017, tr.540-41.

13. Kinh Tiểu bộ (2018), sđd, tr.41.

14. Kinh Tiểu bộ (2018), sđd, tr.68.

KIẾN TẠO THẾ GIỚI CỰC LẠC (THÍCH PHƯỚC ĐẠT)

Đức Phật tuyên bố đó chính là thế giới Tịnh độ, mà trong cõi đó mọi chúng sinh không còn bị khổ đau bức bách nữa, chỉ còn an trú trong nội tâm tĩnh lặng, tràn ngập niềm vui của hỷ lạc, nên nước đó có tên gọi là Cực lạc. Một người đang sống trong thế giới “Cực khổ”, biết nỗ lực tu hành, thực hành nếp sống thiện lành theo lời Phật chỉ dạy, vẫn có thể chuyển hoá thân tâm, để quy hướng về thế giới “Cực lạc” ngay giữa cõi đời này.

Bản kinh A Di Đà cũng xác lập, đó là thế giới Cực lạc đầy đủ y báo và chánh báo trang nghiêm mà con người khát ngưỡng vươn tới, Phật Thích Ca từng tuyên thuyết: “Con người hiện hữu đang đối diện khổ đau và luôn hướng nguyện vượt thoát khổ đau”. Nhờ thực thi chí nguyện đó, chúng sinh thành tựu ba công đức lớn ở đời đúng như ý nghĩa danh hiệu của Đức Phật A Di Đà: “Vô lượng quang, Vô lượng thọ, Vô lượng công đức”, như kinh A Di Đà mô tả: “Xá Lợi Phất! Đức Phật đó, hào quang sáng chói vô lượng, soi suốt các cõi nước trong mười phương không bị chướng ngại vì thế nên hiệu là A Di Đà. Đức Phật đó và nhân dân của Ngài sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nên hiệu là A Di Đà. Đức Phật A Di Đà thành Phật nhậm nạn đến nay, đã được mười kiếp”.



Cũng trong bản kinh A Di Đà thiêng liêng này - một kinh được Phật tử nỗ lực trì tụng và thực nghiệm tâm linh, đã mô tả lộ trình về cõi Tây phương rất là sống động, thu hút biết bao người dân, mọi thành phần trong xã hội nỗ lực hành trình về miền Tịnh độ khi phải đối diện trước một thế giới hiện thực quá nhiều khổ đau bức bách mà ngôn ngữ trần thế không diễn đạt hết. Không có gì phải bàn luận nữa, mọi người nhất tâm an trú đồng mãnh tinh tấn lên đường: "... Hành giả đi về phía Tây quá mười vạn ức Phật độ, có một thế giới Cực lạc của đức Phật A Di Đà".

Để đạt đến mục đích cứu cánh này, người học đạo cần phải thiết lập Tín - Hạnh - Nguyện trong cuộc hành trình về miền đất an lạc. Nghĩa là một người tu tập pháp môn hướng niệm về thế giới Cực lạc, trước hết là cần khởi lòng tin bất động có một thế Tịnh độ ở Tây phương do đức Di Đà làm giáo chủ mà thực hành trì niệm Phật, thể nhập hạnh nguyện của mình vào để khi còn hiện hữu nội tâm thanh tịnh, an lạc, lúc sắp lâm chung hướng cầu vãng sinh: "lâm chung Tây phương cảnh, phân minh tại mục tiền". Với chí nguyện khát ngưỡng đó, nó lý giải tại sao vào thời kỳ Phật giáo du nhập, sống trong thế giới bị phong kiến phương Bắc đô hộ, chủ trương đồng hoá dân tộc Việt, tín ngưỡng Tịnh độ đã được người dân nước ta thực thi hành trì, mong cầu trong suốt cuộc đời, ít nhất là khi nhắm mắt xuôi tay, giã từ cuộc đời có thể diện kiến Phật, cụ thể là thấy Đức Di Đà tiếp dẫn về cõi Cực lạc ở Tây phương.

Trên tinh thần đó, bản kinh Vô lượng thọ, còn gọi là Đại vô lượng thọ, thế giới Tây phương được kiến lập bởi một hình thức trang nghiêm của cung điện vàng ngọc, cây báu,... Ở đó còn có Đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp cùng với 48 lời nguyện được mọi người dân Phật tử hướng nguyện. Trong 48 lời nguyện này, có lời nguyện rằng tất cả chúng sinh, nếu ai niệm Phật A Di Đà sẽ được Đức Phật Di Đà tiếp dẫn đưa về thế giới Tịnh độ thanh tịnh, đẹp để khi lâm chung.

Tại đây, tự thân người đó không còn bị đau khổ sinh tử trầm luân nữa. Đích thực là tự mình được diện kiến Phật A Di Đà và được Ngài dạy bảo, sau đó là đời ngày thành Phật. Rõ ràng, tu tưởng và tín ngưỡng mong cầu đạt đến một thế giới Tây phương Tịnh độ để thành Phật là thế. Việc con người sống trong thế giới hiện thực khổ đau này luôn mong ước tìm cầu, hướng niệm được diện kiến hình ảnh Đức Phật A Di Đà ở cõi Tây phương, hẳn nhiên là một nhu cầu có thật và cấp thiết.



Ở nước ta, ngay từ thế kỷ V, tư tưởng Tịnh độ và phương thức niệm Phật đã được hành trì tại nước ta và đi vào đời sống tâm thức mọi người từ đó về sau. Rõ nét nhất là sự kiện sư Đàm Hoằng đến Giao Châu tu hành theo giáo lý Tịnh độ, chỉ tập trung hành trì theo bản kinh Vô lượng thọ và Thập lục quán với một ước mơ duy nhất là được vãng sinh về thế giới Cực lạc phương Tây¹. Theo Vãng sinh tịnh độ truyện, quyển thượng tờ 112a22-b7 do Giới Châu biên soạn vào năm 1068-1077, Đàm Hoằng đã sống và tu hành như sau: “Thích Đàm Hoằng, người Hoàng Long hoặc nói là người Cao Bưu của Quảng Lăng, trong khoảng Tống Vĩnh sơ, nam du Phiên Ngung, dừng ở chùa Đài, sau đến chùa Tiên Sơn, Giao Chỉ vào khoảng năm 425. Ngoài việc nhang đèn, hoàn toàn không làm gì khác, chỉ tụng Vô lượng thọ và Thập lục quán (Quán kinh) không biết bao nhiêu lần. Hoằng mỗi lần niệm nói “Một thân muôn nỗi, niệm chính khó giữ, có thể nương niệm chính, mới sớm thấy A Di Đà”.

Điểm đáng nói là của sự kiện sư Đàm Hoằng trong tiến trình tu tập pháp môn Tịnh độ là sư đã minh chứng cho giới Phật tử bấy giờ có niềm tin để thực hiện hoài bão thấy Phật là sự thật. Đó cũng là hình ảnh sư đã tự thiêu cúng dường Tam bảo và hóa thân sắc vàng, cười nai vàng đi về Tây

phương như trong Cao Tăng truyện 12 tờ 405c 19-28 lược ghi: “Vào năm Hiếu Kiến thứ 2 (455), sứ nhóm củi trên núi, lén vào trong củi lấy lửa tự thiêu. Đệ tử đuổi kịp, ôm giữ đem về, thì nửa mình đã cháy, trái thảng mới biết chút ít. Sau đó, xóm gần có hội cả chùa đối phó. Hoảng vào ngày ấy, lại vào hang núi tự thiêu. Dân xóm đuổi tìm thì mạng Hoảng đã đứt. Do đó họ chất củi thêm, đốt lửa ngày hôm sau mới tắt. Ngày hôm đó, dân xóm đều thấy Hoảng thân vàng, sắc vàng, cưỡi một con nai vàng đi về phía Tây rất nhanh, không nghĩ hỏi han. Tăng tục mới hiểu sự thần dị, cùng lượm xương tro, để dựng tháp thờ”.

Cũng từ đó, phải chăng giới Phật tử Việt Nam bấy giờ lại có thêm niềm tin về hình ảnh Phật thể A Di Đà mà nhất tâm niệm Phật mọi lúc mọi nơi, cho đến khi nhất tâm bất loạn mà thôi. Ta có thể thấy bản kinh A Di Đà ghi: “Hành giả nhất tâm niệm Phật trong một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày cho đến khi nhất tâm bất loạn...”. Đó là lúc mà tự thân người tu trì diện kiến đức Phật A Di Đà ở cõi Tây phương Tịnh độ, giải thoát mọi khổ đau ở đời.

Sách Thiền Uyển tập anh, cũng ghi nhận ngoài việc thiền sư Không Lộ tôn trí tượng Phật A Di Đà để phụng thờ, còn đề cập đến việc thiền sư Tịnh Lực, học trò của Đạo Huệ, thuộc thế hệ thứ 11, dòng Vô Ngôn Thông. Ông đã vâng lời Đạo Huệ dạy “Tâm ấn chú Phật, người đã có sẵn, không cần theo ai mà được”. Sư thưa “Đã được thầy chỉ dạy, nhưng nay nên trụ nơi nào?”. Đạo Huệ bảo “Chẳng cần đi đâu xa, ở tại Vũ Ninh là tốt”. Sư lên thẳng núi, cất am cỏ, ở tu.

Kết quả, qua 12 năm tu hành, sư chứng đắc pháp “niệm Phật Tam muội” nhờ công phu niệm Phật mà được đại định. Điều quan trọng là sư đã dạy các môn đồ của mình không nên tìm cầu Phật bên ngoài mà đạt được và nếu muốn diệt trừ các ác nghiệp thì nên áp dụng phương pháp niệm Phật bằng cả tâm lẫn miệng cho đến khi nào để thấy tự tính Di Đà (thấy tánh mà thành Phật). Vậy là pháp môn niệm Phật tam muội (Buddhanusssmrti - samàdhi) mà Thiền sư Tịnh Lực chứng đắc và phổ biến trong các thiền đường ở nước ta vào thời Lý cho mọi người tu tập, thực chất là phương pháp thiền định bằng cách niệm tưởng (nghĩ nhớ) đến Phật, căn cứ trên bản kinh Vô lượng thọ và Quán kinh.

Vào thời Trần, không phải ngẫu nhiên, Phật hoàng Trần Nhân Tông, trong Cử trần lạc đạo phú, hội thứ hai, Ngài viết: “Tịnh độ là lòng trong sạch, chỗ còn ngờ hỏi đến Tây phương; Di Đà là tính sáng soi, tựa phải nhọc tìm về Cực lạc³. Ý Ngài muốn khẳng định rằng thế giới Tịnh độ chính là tự tâm thanh tịnh của mỗi người, không cần phải hỏi rằng có hay không có cõi Tịnh độ ở Tây phương. Phật A Di Đà chính là tự tánh sáng soi của chính lòng

mình, không cần phải nhọc công tìm về cõi Cực lạc ở đâu đó nữa. Đây cũng chính là quan điểm của Thiền phái Trúc Lâm về tư tưởng Tịnh độ nhân gian được phổ biến rộng rãi trong tâm thức người dân Đại Việt vào thời Trần.



Lễ hoa đăng vía Đức Phật A Di Đà (Ảnh: Chùa Hoằng Pháp)

Thực tế cho thấy, vào đầu đời Trần, kể từ khi Quốc sử Viên Chứng đưa ra lời khuyên cho vua Trần Thái Tông trong cuộc hành trình lên núi Yên Tử mong cầu làm Phật được ghi trong Thiền tông chỉ nam tự: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm, chỉ cần lòng lặng mà biết, đó chính là chân Phật”; hệ quả, một quan điểm mới về Phật thể được hình thành. Trong một bối cảnh đất nước Đại Việt đang xây dựng và phát triển trên mọi lĩnh vực, nhất là khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc Đại Việt, ắt hẳn nó sẽ tạo sự tác động lớn vào tâm thức con người và đời sống xã hội.

Mỗi khi tư duy Phật thể thay đổi, nội dung sinh hoạt Phật giáo thay đổi hẳn. Ta chẳng ngạc nhiên gì, các nhà lãnh đạo Phật giáo và lãnh đạo quốc gia đời Trần lấy Thiền tông làm hệ tư tưởng chính, thế nên mọi tông môn, pháp môn tu tập truyền thống như niệm Phật, bái sám, trì kinh... đều được quy

hướng theo sắc thái thiền trong các danh lam, thiền đường, chùa chiền bấy giờ. Mục đích cuối cùng là vận dụng mọi pháp môn tu tập vào đời thường, khiến mọi người đều kiến tánh thành Phật, tức là thành Phật ngay giữa cuộc đời này.

Rõ ràng, Phật giáo Thiền tông bấy giờ đã nhìn nhận Đức Phật luôn hiện hữu ngay trong tâm thức, chỉ cần lòng lặng mà biết thì ai cũng trở thành Phật. Một quan điểm như thế đã tác động chi phối toàn bộ lịch sử tư tưởng Phật giáo Đại Việt, điều đó có nghĩa nó cũng ảnh hưởng tương tác với lịch sử tư tưởng dân tộc từ đó về sau. Trong bài Niệm Phật luận, Trần Thái Tông đã phát biểu dứt khoát: “Thân ta tức là thân Phật, không có hai tướng”. Tuệ Trung Thượng sĩ trong cuốn Thượng sĩ ngữ lục cho rằng: “Khi mê không biết ta là Phật”; Trần Nhân Tông trong Cư trần lạc đạo phú (đệ ngũ hội) tuyên bố: “Bụt ở cong nhà, Chẳng phải tìm xa, Nhân khuấy bốn nên ta tìm Bụt, Chín mới hay chính Bụt là ta”. Rõ ràng, các thiền gia chứng ngộ đời Trần đã nói rõ Phật và chúng sanh không khác. Đó chính là giá trị nhân sinh của tinh thần Thiền học như lời giải đáp tại sao chúng ta hiện hữu trên cõi đời này.

Thế nên, trong cương vị Tổ khai sáng dòng thiền Trúc Lâm, cũng là người đứng đầu quốc gia Đại Việt, Phật hoàng Trần Nhân Tông khao khát xây dựng dựng thế giới Tịnh độ nhân gian ngay tại cuộc đời này, xây dựng cõi Tây phương ở chốn trần thế đầy bụi bặm trong tinh thần Cư trần lạc đạo. Sự thật này không ngẫu nhiên thiết lập được, nó là một quá trình thể nhập chuyển hóa nội tâm qua những phương thức tu trì lâu dài của cả cộng đồng người dân Đại Việt, diễn ra từ khi đạo Phật du nhập vào nước ta đến nay.

Đến thời Trần, quá trình hình thành hội nhập và phát triển đã hội tụ đầy đủ các tông thiền, tịnh, mật trong diễn trình sinh hoạt tâm linh của cộng đồng người dân Đại Việt. Với quan điểm Phật tại tâm, phương thức niệm Phật theo Thiền phái Trúc Lâm là loại bỏ niệm xấu thay vào đó là niệm tốt để tâm trở nên trong sạch hoàn toàn. Mục đích cuối cùng Phật hoàng mong muốn là làm hóa hiện thế giới Tịnh độ ngay giữa cuộc đời (Tây phương Cực lạc) bằng cách mỗi người dân Đại Việt tu tập thành tựu được cái tâm thanh tịnh, trong sạch, không có sự cấu bẩn của bụi trần (Tịnh độ là lòng trong sạch).

Do đó, mỗi người dân Đại Việt bấy giờ, sống trong một xã hội đầy biến động, việc cần xác định trước tiên, là biện tâm, tẩy rửa tâm để tâm thanh tịnh. Mỗi khi tâm thanh tịnh thì Tịnh độ mới xuất hiện ở cõi lòng. Nói như trong Khóa hủ lục, bản kinh nhật tụng đời Trần, qua bài Niệm Phật luận là tâm người học đạo luôn phải khởi niệm thiện, khi niệm thiện khởi thì niệm ác không có cơ duyên hiện khởi “Tâm khởi điều thiện tức tức là điều thiện.

Niệm thiện khởi thì thiện nghiệp báo ứng lại”. Để có những niệm thiện, những niệm tốt, ý nghĩ lành thì không cách gì hơn là mỗi người nên niệm Phật. Niệm Phật nhằm có khả năng xử lý những sai lầm, ngộ hầu dập tắt ba nghiệp thân khẩu ý: “U niệm Phật thì chánh thân đoan toạ, bất hành tà hạnh, thị tức thân nghiệp dã. Khẩu tụng chân ngôn, bất đạo tà ngữ, thị tức khẩu nghiệp dã. Ý tồn tinh tiến, bất khởi tà niệm, thị tức ý nghiệp dã”⁴ (Trong lúc niệm Phật thân thẳng ngồi ngay, không làm việc tà, như vậy là tắt được nghiệp thân. Miệng tụng lời chân chính, không nói điều xằng bậy, thế là tắt được nghiệp miệng. Ý chăm chú ở sự tinh tiến, không nảy sinh ý nghĩ tà, thế là tắt được nghiệp ý).



Trong tinh thần niệm Phật theo sắc thái thiền đó, niệm Phật trở thành phương thức tu tập loại bỏ tập khí dần dần, hướng đến thuần thực để tâm trở nên tịch tịnh. Đối tượng để tu tập là nhớ nghĩ về Phật. Tập trung nghĩ vào một đối tượng là một hình thức “chỉ”, sâu hơn nữa thấy rõ tâm thức ấy biểu hiện những hành động gì, có sai trái thì phải nỗ lực hối cải, tẩy rửa tâm thức. Đây là một hình thức “quán”. Mỗi khi hành giả đã quán thấy rõ sự vật, tình thức với những việc sai trái thì sẽ điều chỉnh. Đây là một phương thức “chỉ quán song tu”, thực chất là những bước đi đầu tiên của thiền.

Việc vận dụng pháp môn niệm Phật vào việc hành thiền, chứng tỏ Thiền phái Trúc Lâm kế thừa và tùy duyên hướng dẫn quần chúng bước vào nếp sống đạo thiền đi từ thấp đến cao, chú tâm hướng nội, tìm lại Phật thân.

Phật thân đó, ta có thể tóm tắt ngắn gọn tôn ý của Phật Hoàng “Tịnh độ là lòng trong sạch, Di Đà là tự tính sáng soi”. Đây là kết quả biến đổi từ một nội dung mang màu sắc tư tưởng tịnh độ sang sắc thái “thiền” mà thiền Trúc Lâm nỗ lực thiết lập và vận dụng vào đời sống tu tập thực tiễn.

Chủ trương này đã hóa thành hiện thực, nó lý giải tại sao vào đời Trần - Phật giáo Đại Việt có hình ảnh Phật hoàng Trần Nhân Tông ra đời, và quan trọng hơn mọi người dân nước Việt có thể kiến tạo Phật quốc trong lòng mình bằng nếp sống đạo Thiền “Cử trần lạc đạo”, đúng như trong Thượng sĩ ngũ lục của Trần Tung mô tả qua bài kệ Thị tu Tây phương bõĩ5:

“Tâm nội Di Đà tử má khu,
Đông tây nam bắc pháp thân chu.
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt,
Sát hải trùng trùng dạ man thu”.

(Thân báu Di Đà tại đáy lòng,
Bốn phương thân pháp tòa mênh mông.
Cả trời chỉ thấy vùng trăng quạnh,
Đêm lắng vào thu vũ trụ trong).

Ngày nay, trong tiếng kinh cầu muôn phương, tự thân mỗi người phải là một vị Phật A Di Đà toả sáng với tuệ giác vô lượng, thọ mạng vô lượng, và công đức vô lượng. Mục đích là để kiến tạo cho đời một thế giới Tịnh độ nhân gian ngay giữa cõi đời này được hiện thực hoá mãi mãi trong việc mưu cầu hạnh phúc thật sự.

Chú thích:

** TT.TS Thích Phước Đạt - Ủy viên HĐTS, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương GHPGVN.*

1. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999.

2. Lê Mạnh Thát, Nghiên cứu Thiền uyển tập anh, Nxb TP. HCM, 1999, tr.223.

3. Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. KHXH, HN, 1989, tr.505.

4. Viện văn học, Thơ văn Lý Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. KHXH, HN, 1989, tr.84.

5. Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, Sđd, tr.242.

ĐẠI SƯ HUỆ VIỄN

(SƯ CÔ THÍCH NỮ HUỆ TÁNH)

1. THÂN THỂ

Đại sư Huệ Viễn (334 - 416) nguyên họ Giả, người Đông Tấn Nhạn Môn Lô Phiến, (nay tỉnh Sơn Tây). Tên hiệu của Ngài gọi đủ là “Lô Sơn Đông Lâm Tự Huệ Viễn Đại Sư”. Từ thuở bé, Ngài đã biểu lộ đức tính hiếu học vô cùng rõ nét. Đến năm vừa tròn 13 tuổi, Ngài theo cậu đến Lạc Dương học tập. Ban đầu Huệ Viễn học tập theo đạo Nho, Lão, Trang. Mãi đến năm 21 tuổi (354), Ngài định cùng danh nho Phạm Tuyên Tử đi ẩn cư, nhưng lại gặp chiến loạn Thạch Hồ, giặc giã nổi lên đường xá không thông nên không cách nào đi được.

2. XUẤT GIA HỌC ĐẠO

Năm 21 tuổi, Huệ Viễn phát tâm xuất gia. Lúc bấy giờ, Đại sư Đạo An đang ở Thái Hành - Hằng Sơn lập chùa để hoằng truyền chánh pháp, danh tiếng của ngài Đạo An truyền đi khắp nơi. Do vậy, Huệ Viễn đến thăm viếng và tham vấn Phật pháp. Ngài nhận thấy Đại sư Đạo An quả thật là bậc cao Tăng đặc đạo, danh bất hư truyền, nên bái Đại sư Đạo An làm thầy. Năm Tấn Ai Đế Hưng Ninh thứ ba (365), ngài Huệ Viễn theo Đại sư Đạo An nam du về Phàn Miến. Bấy giờ, do chiến tranh loạn lạc, sư Đạo An và sư Huệ Viễn lạc nhau. Ngài Huệ Viễn phụ trách dẫn đồ chúng đi về phương Nam lánh nạn. Khi đến Tầm Dương (nay là TP. Cửu Giang, tỉnh Giang Tây), Ngài thấy khu vực Khuông Lô có rừng núi thanh tịnh nên cho phép đồ chúng ở tạm tại Long Tuyên Tinh Xá, sau đó thì kiến lập Đông Lâm Tự và định cư tại đây tu học.

Huệ Viễn từ lúc sơ học với đại sư Đạo An, một mực thể hiện rất rõ nét về tinh thần cầu học giáo pháp Đại thừa của mình. Đồng thời, Ngài cho rằng việc hoằng dương chánh pháp chính là trọng trách của hàng xuất gia, nên từ đó về sau luôn phát triển tinh thần này. Ngài dạy đồ chúng, người xuất gia được xưng là Sa Môn, nghĩa là đối với bản thân luôn phá trừ những tư tưởng hôn ám, còn đối với chúng sanh thì có trách nhiệm hướng dẫn họ tu học để trở về với giác đạo. Ngài tự nhận thấy Phật pháp nơi phương Nam này còn chưa được hoàn bị, nên dạy đệ tử Pháp Tịnh và Pháp Lãnh đi tìm chủ vị cao Tăng cầu học và sang Tây Vực thỉnh Kinh, Luật nguyên văn Phạn bản.



Liên Tông Sơ Tổ Huệ Viễn Đại Sư. Nguồn: internet

Vào năm Thái Nguyên thứ 16 (391) có ngài Sa Môn Tăng Già Đề Bà truyền giáo đến Tầm Dương, Huệ Viễn liền đến thỉnh sa môn Tăng Già Đề Bà về Đông Lâm tự trú ngụ và thỉnh Ngài dịch bộ luận “A Tỳ Đàm Tâm”, “Tam Pháp Độ” và đây cũng chính là sự khởi nguồn cho việc phát triển sau này của trường phái A Tỳ Đàm tại phương Nam.

Vào năm An Đế Long An thứ 5 (401), ngài Qui Tử Sa Môn Cửu Ma La Thập đến Trường An dạy đạo, Huệ Viễn liền đến thăm viếng và tham vấn một số vấn đề thuộc lãnh vực Đại thừa huyền nghĩa. Nhân đây Ngài La Thập tán dương và khen ngợi ngài Huệ Viễn là người có lòng nghiên cứu và cầu học giáo pháp Đại thừa.

3. SỰ NGHIỆP HOẰNG HÓA

Sau khi xuất gia, trong lòng Ngài luôn nghĩ đến việc hoằng truyền chánh pháp. Ngài cho rằng việc hoằng pháp chính là trọng trách bản thân, nên đã khổ luyện tu học ngày đêm hầu lãnh ngộ một cách đầy đủ những kiến giải Bát Nhã do ngài Đạo An truyền dạy. Mỗi khi đăng đàn thuyết giảng Ngài đều được hội chúng vô cùng hoan nghênh và mến phục. Ngài Đạo An cũng thấy được điều này nên thường bảo rằng Huệ Viễn là người đủ khả năng tiếp nhận sự nghiệp hoằng dương chánh pháp của thầy tổ, và sau này Ngài sẽ phó chúc cho Huệ Viễn kế thừa.



Lư Sơn (Lushan) từng là thủ đô mùa hè của Trung Quốc. Nguồn: catchtheworld.net

Đại Sư Huệ Viễn sau khi kế thừa chí nguyện hoằng dương chánh pháp của thầy tổ, đêm ngày thức khuya dậy sớm, một mặt nghiên cứu dịch thuật kinh điển, một mặt lo hướng dẫn đồ chúng tu tập. Ngài còn chủ trương người tu

hành cần phải hòa nhập thể tục, nhưng không bị tinh thần tham cầu danh lợi thế lạc làm ô nhiễm thân tâm. Đặc biệt nhất là Ngài chủ trương lấy giáo lý Nhân quả, tội phước, báo ứng mà đối trị tư tưởng tham cầu danh lợi thế lạc, và lấy pháp môn niệm Phật trang nghiêm kiến giải bản thân, chính Ngài đã thực hiện những tinh thần này một cách hoàn bị.

Lúc ở Lô Sơn, Ngài cùng với chư vị huynh đệ đồng môn của mình là “Tây Lâm Tự Tuệ Vĩnh Sa Môn” và những vị Sa Môn khác tất cả là 123 vị đứng trước tượng Đức Vô Lượng Thọ Phật, cùng phát nguyện tu học pháp môn Tịnh độ và nguyện vãng sanh về Cực Lạc quốc độ. Do từ pháp môn Thiền Quán Niệm Phật mà ngộ được đạo, Huệ Viễn sáng lập Tịnh độ Tông và được mọi người tôn xưng là Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông.

Sự nghiệp dịch thuật và trước tác của ngài Huệ Viễn gồm có “Đại Trí Độ Luận Yếu Lược” (20 quyển), “Vấn Đại Thừa Thâm Ý Thập Bát khoa” và “La Thập Đáp” (03 quyển), “Pháp Tánh Luận” (02 quyển). Hiện nay chỉ còn tìm thấy bộ “Vấn Đại Thừa Thâm Ý” đổi tên là “Đại Thừa Đại Nghĩa Chương”. Rải rác trong những bộ “Xuất Tam Tạng Kí Tập”, “Hoằng Minh Tập”, “Cao Tăng Truyện” và “Quảng Hoằng Minh tập” có một số luận giải của Ngài.

Đặc biệt, Ngài đã viết quyển “Sa Môn Bất Bái Vương Giả Luận” để phản kháng sự áp chế của vua. Nguyên vào năm Nguyên Hưng thứ 2 (403) có quan tể tướng Hoàn Huyền đời vua An Đế lấy cớ rằng: “Thiên, Địa, Vương là ba ngôi chí tôn có trời đất để che chở, vua để trị vì trong thiên hạ, vậy Sa Môn cũng phải kính lễ đức lớn của nhà vua”. Sau ngài Huệ Viễn dâng thư phản kháng và Ngài liền viết cuốn “Sa Môn Bất Bái Vương Giả Luận” để nói lễ nghi của thế gian và xuất thế gian khác nhau, vì vậy Sa Môn không phải lạy vua.

Đại sư Huệ Viễn chủ xướng về thuyết “Niết Bàn Thường Trụ” và xướng thuyết “Sa Môn”, đặc biệt nhất là Ngài chủ trương lấy giáo lý nhân quả, tội phước, báo ứng mà đối trị tư tưởng tham cầu danh lợi thế lạc; lấy pháp môn Thiền quán niệm Phật mà trang nghiêm kiến giải bản thân. Ngài đã trước tác và dịch thuật rất nhiều kinh điển, nhưng đa số bị thất lạc, hiện chỉ còn bộ “Vấn Đại Thừa Thâm Ý” được đổi tên là “Đại Thừa Đại Nghĩa Chương”.

Đại sư Huệ Viễn thị tịch tại Đông Lâm tự vào tháng 8 năm Nghĩa Hi thứ 12 (416) thọ 83 tuổi.

Tài liệu tham khảo:

- 1. Lịch đại Cao Tăng truyện.*
- 2. Theo bộ “Phật giáo Trung Quốc”*

GÓC NHÌN KHOA HỌC VỀ PHÁT HUY TINH THẦN VÀ BIỂU TƯỢNG PHẬT GIÁO QUA SẢN PHẨM LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

(ĐỒNG QUỐC THỤ)

Vấn đề sự kiện: Hội thảo khoa học: “Phát huy tinh thần và biểu tượng Phật giáo qua sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam” vừa được tổ chức tại Trung tâm giao lưu văn hóa Phố Cổ (Hà Nội). Đây là sự kiện khoa học lớn do Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam) đồng tổ chức. Hội thảo là dịp để nhìn nhận lại di sản văn hóa Phật giáo trong tiến trình lịch sử dân tộc và thế giới. Đây cũng là dịp để xác định những biểu tượng và ý nghĩa của biểu tượng Phật giáo nhằm phát huy tinh thần Phật giáo Việt Nam thông qua sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam hiện nay.

GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY YẾU TỐ VĂN HÓA CỦA BIỂU TƯỢNG PHẬT GIÁO

Biểu tượng Phật giáo là phương pháp thể hiện nghệ thuật Phật giáo, nhằm trình bày các phương diện triết lý Phật giáo thông qua các biểu tượng. Tinh thần, biểu tượng Phật giáo, làng nghề truyền thống và việc lan tỏa tinh thần Phật giáo trong đời sống xã hội là những khái niệm, vấn đề quan trọng đã được bàn thảo trong nhiều năm qua. Với tư cách là một phần trong nền sản xuất vật chất giúp hun đúc, gìn giữ và phát triển văn hóa sinh hoạt vật chất, tinh thần hằng ngày của nhân dân, sản phẩm của các làng nghề truyền thống Việt Nam thực sự có vai trò rất quan trọng trong xã hội hiện đại. Đây là tiền đề để phát huy mạnh mẽ tinh thần và các giá trị Phật giáo một cách nhanh chóng, sâu rộng và bền vững trong văn hóa nước ta hiện nay.

Đối với sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, các biểu tượng Phật giáo vừa là đề tài thiêng liêng, vừa là phương tiện gần gũi giúp truyền tải ý nghĩa Phật pháp đến cộng đồng. Trong những năm gần đây, việc đưa biểu tượng Phật giáo vào trang trí trong ngành nghề thủ công mỹ nghệ ngày càng phát triển. Đây là tín hiệu rất đáng mừng, phần vì Phật giáo đã gắn liền với lịch sử dân tộc hàng nghìn năm, hòa quyện với tâm thức bao thế hệ nhân dân và trở nên gần gũi vô cùng, phần còn lại vì biểu tượng Phật giáo có ý nghĩa nhân văn sâu sắc và thể hiện một minh triết phù hợp lối sống, tư duy của xã hội Việt Nam đương đại.

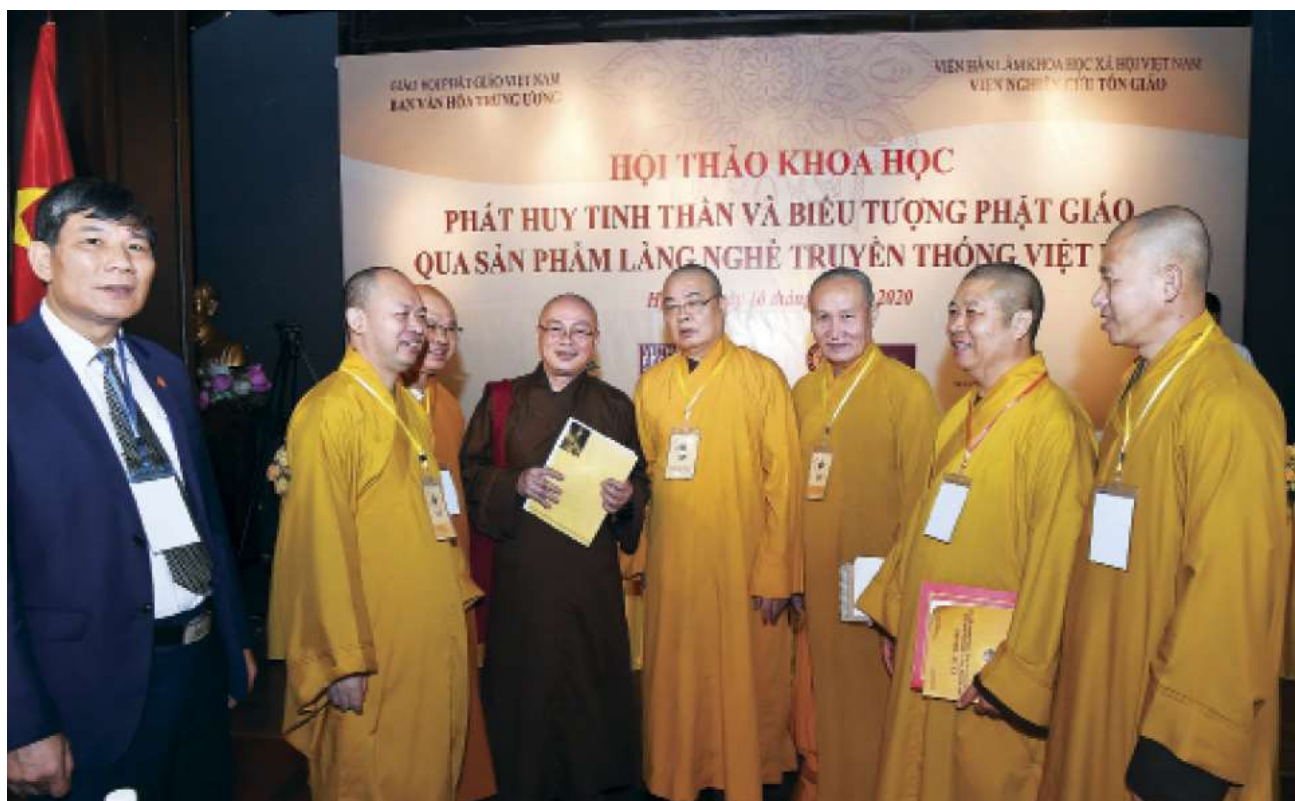
Tuy nhiên, còn nhiều biểu tượng Phật giáo chưa được giới thiệu nhiều trên sản phẩm của các làng nghề truyền thống. Những biểu tượng phổ biến nhất, thường thấy là “tùng, trúc, cúc, mai”, “mã đáo thành công”, “tam đa”...



Mặt khác, chúng ta cũng nhận thấy một số biểu tượng Phật giáo hiện nay là sự sao chép, lắp ghép với mục đích kinh doanh, chưa chuyển tải trọn vẹn và chân thực tinh thần, giá trị vốn có của văn hóa Phật giáo Việt Nam. Thậm chí, một số hình ảnh và biểu tượng Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng sử dụng chưa phù hợp trên các sản phẩm đã làm mất đi giá trị đích thực của văn hóa Phật giáo.

Nghiêm trọng nhất là việc cố tình tạo tác các biểu tượng Phật giáo một cách tùy tiện (chậu cây hình tượng Phật); sử dụng biểu tượng Phật giáo ở những nơi ô uế, bất nhã; sử dụng biểu tượng Phật giáo thiếu tính chọn lọc, làm mất đi sự trang nghiêm, cổ súy cho việc tầm thường hóa đạo pháp (in hình Phật trên dép, áo, xe cộ, xăm hình Phật lên vùng da nhạy cảm, biếm họa chế giễu...). Đây là những hành vi phản cảm, phản văn hóa, xâm phạm đến niềm tin thiêng liêng của Phật tử và đại chúng mến mộ đạo Phật, khiến cho xã hội lên án.

Vì vậy, nếu không có góc nhìn và phương hướng giải quyết thực trạng nói trên thì không những không giúp lan tỏa, phát huy tinh thần, giá trị, ý nghĩa tích cực của Phật giáo mà còn khiến cho những biểu tượng bị hiểu sai lệch giá trị, đôi lúc phản cảm. Vì nhận thấy tính bức thiết của vấn đề, hội thảo khoa học được tổ chức nhằm cung cấp những lập luận và định hướng nghiêm túc, tạo tiền đề giúp cho các biểu tượng Phật giáo Việt Nam được ứng dụng nhiều hơn, sâu sắc hơn trên các sản phẩm của làng nghề truyền thống mà vẫn đảm bảo truyền tải được ý nghĩa của Phật giáo Việt Nam. Đây là trọng trách nhằm lan tỏa giá trị truyền thống của Phật giáo, hun đúc tinh thần Bát Nhã, vừa bảo tồn, vừa phát huy những giá trị nhân văn cao đẹp của Phật giáo trong đời sống xã hội đương đại.



NHỮNG NHẬN ĐỊNH MANG TÍNH KHOA HỌC

Hội thảo khoa học lần này đã khẳng định giá trị văn hóa của biểu tượng Phật giáo và đưa ra nhiều giải pháp nhằm phát huy giá trị văn hóa, tinh thần, biểu tượng... Phật giáo trong đời sống xã hội trước bối cảnh văn hóa truyền thống đang bị mai một vì làn sóng văn hóa ngoại lai. Nhiều thành phần trong làn sóng ấy sở hữu giá trị thực dụng, tầm thường, thậm chí phản cảm, nguy hiểm cho sự phát triển bền vững của văn hóa dân tộc.

Hội thảo tập trung thảo luận ba nhóm chủ đề chính: Nhận diện biểu tượng Phật giáo và các hình thức thể hiện (1); Thực tiễn ứng dụng tinh thần và biểu tượng Phật giáo trên các lĩnh vực của đời sống xã hội và trên sản phẩm của các làng nghề ở Việt Nam hiện nay (2); Nêu các đề xuất, giải pháp phát huy, lan tỏa tinh thần, giá trị của Phật giáo trong đời sống xã hội thông qua các sản phẩm của làng nghề Việt Nam hiện nay (3).

Ở nhóm chủ đề thứ I, tham luận của Thượng tọa Tiến sĩ Thích Nhật Từ về Khái quát biểu tượng Phật giáo và Phó giáo sư Tiến sĩ Ngô Văn Doanh Về những biểu tượng của Phật giáo đã làm rõ cơ sở, khái niệm các biểu tượng Phật giáo, đồng thời phác họa tổng quan những biểu tượng Phật giáo. Nhiều tham luận nghiên cứu sâu sắc và mang tính liên ngành về biểu

tượng, kiến trúc, giá trị lịch sử - văn hóa của di tích, di vật đã được gửi đến hội thảo như: Chùa Báo Ân thời Trần - Một trung tâm Phật giáo vùng ngoại vi Thăng Long - Hà Nội (TS. Nguyễn Văn Đoàn), Mấy suy nghĩ về biểu tượng Phật giáo qua những di vật khảo cổ phát hiện tại Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội (TS. Nguyễn Quang Hà), Biểu tượng của Bồ tát Di Lặc với tín ngưỡng văn hóa dân gian người Việt (Nghiên cứu sinh Ni sư Thích Đồng Hòa), Biểu tượng Phật giáo qua di sản văn hóa Phật giáo tại bảo tàng lịch sử quốc gia (Thạc sĩ Nguyễn Thị Thu Hoan), Biểu tượng Hộ pháp khuyến thiện - trừng ác trong các ngôi chùa Bắc bộ Việt Nam (Tiến sĩ Đặng Thị Phong Lan), Đề tài Phật giáo trên tranh khắc gỗ và tranh gương cung đình thời Nguyễn (Thượng tọa Thích Không Nhiên), Dấu ấn Phật giáo trên di sản gốm sứ cổ Việt Nam (Cư sĩ Trần Đình Sơn)...



Ở nhóm chủ đề thứ II, các tác giả gửi tham luận đã khái quát hóa và cụ thể hóa được thực tiễn ứng dụng tinh thần và biểu tượng Phật giáo. Đặc biệt, thông qua các tham luận trình bày, các nhà nghiên cứu thống nhất về nhận định “kiến trúc, biểu tượng Phật giáo ở nước ta thấm đượm hồn dân tộc, thực sự là quốc hồn, quốc túy, có sức sống mãnh liệt theo năm tháng”. Các tham luận còn nghiên cứu sự phát triển của nghề thủ công mỹ nghệ với tiến trình phát triển Phật giáo Việt Nam, qua đó thấy được sự ứng dụng biểu tượng của Phật giáo trong ngành thủ công mỹ nghệ. Những tham luận xoay quanh nhóm chủ đề thứ II gồm: Duyên khởi các biểu tượng chùa Pháp Hoa

(Thượng tọa Thích Thọ Lạc), Kiến trúc Phật giáo Việt Nam thắm đượm hồn dân tộc (Hòa thượng Viên Minh), Các nghề thủ công trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam (Giáo sư tiến sĩ Trương Quốc Bình), Nghiên cứu ứng dụng tinh thần biểu tượng hoa sen Phật giáo trong các làng nghề truyền thống Việt Nam (Thượng tọa Tiến sĩ Thích Phước Đạt), Tinh thần và biểu tượng Phật giáo đối với sự phát triển sản phẩm làng nghề truyền thống (Phó giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Ngọc), Tượng Di Lặc Trung Hoa với các làng nghề Việt Nam (Tiến sĩ Trần Hậu Yên Thế)...

Nhóm chủ đề thứ III đề xuất và nêu kiến nghị để phát huy giá trị Phật giáo trong nghề thủ công mỹ nghệ. Các tham luận như: Vài ý về giá trị tinh thần và biểu tượng Phật giáo trên sản phẩm của các làng nghề truyền thống Việt Nam (Hòa thượng Thích Huệ Thông), Nghề khắc in mộc bản với việc bảo lưu giá trị Phật giáo Việt Nam (Tiến sĩ Nguyễn Thị Quế Hương, Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Quỳnh), Nghệ thuật Phật giáo trong nền văn hóa Óc Eo ở miền Nam Việt Nam và tiềm năng phát triển trong đời sống đương đại (Lê Thị Liên),... đã đề xuất cần có sự tiếp cận đồng bộ từ phía nghệ nhân/làng nghề thủ công (thấm đượm tinh thần, triết lý Phật giáo), từ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (tư vấn, định hướng việc ứng dụng biểu tượng Phật giáo) và các cơ quan/ban ngành (có chính sách khuyến khích, hỗ trợ kịp thời). Hội thảo đã góp phần xây dựng cơ sở khoa học, xác định, nhận diện những giá trị văn hóa Phật giáo, làm cơ sở cho việc định hướng phát triển đặc trưng văn hóa Phật giáo Việt Nam, lan tỏa giá trị Phật giáo tốt đẹp trong đời sống xã hội, đặc biệt hữu ích cho việc ứng dụng biểu tượng Phật giáo đối với làng nghề thủ công mỹ nghệ nước ta hiện nay.

** Ảnh Quảng Tâm*

DẤU ẤN PHẬT GIÁO MAHAYANA Ở PHÙ NAM

(VÕ PHÚC TOÀN)

PHẬT GIÁO MAHAYANA VÀO PHÙ NAM

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Đến thế kỷ III trước Công nguyên, được sự ủng hộ của nhà vua Ashoka, các đoàn truyền giáo từ Ấn Độ theo nhiều con đường khác nhau cả trên bộ lẫn trên biển, theo Tăng đoàn hay thương thuyền để truyền bá giáo lý của nhà Phật như vùng phía Tây Bắc của Shravasti (Uttar Pradesh), Pataliputra (Patna ngày nay) ở Ấn Độ; Taxila (Pakistan ngày nay); Sri Lanka (Ceylon); khu vực Trung Á; Trung Hoa; Myanmar; Thái Lan¹,... Con đường truyền đạo của các phái đoàn này theo hai hướng, dọc theo các con đường thương mại quan trọng của thế giới cổ đại. Một nhánh sử dụng ngôn ngữ Sanskrit theo con đường tơ lụa từ Trung Á truyền sang Đông Á, hình thành nên dòng truyền thừa Mahayana (Bắc Tông) hiện nay đang phổ biến ở Trung Á, Đông Bắc Á². Trong khi đó, một nhánh truyền thừa sử dụng ngôn ngữ Pali, theo con đường hàng hải đến khu vực Đông Nam Á, có ảnh hưởng lớn tại Sri Lanka, Myanmar (Burma), và Thái Lan³. Dòng truyền thừa này được thống nhất gọi tên là Theravada (Nam Tông).



Nhóm các tượng trong tư thế đứng có hông lệch nhiều về bên phải



(Tribhanga). Tượng Phật gỗ Tháp Mười.

Nhóm các tượng trong tư thế đứng lệch hông nhẹ (Abhanga).



Tượng Phật gỗ Bình Hòa, Long An

Nhóm tượng Phật trong tư thế đứng thẳng (Samabhanga). Tượng Phật gỗ Lợi Mỹ, Đồng Tháp

Bảy thế kỷ sau khi Phật nhập Niết bàn, khoảng trống của Ấn Độ trên bản đồ truyền bá Phật giáo thế giới đã nhanh chóng được thay thế bởi Sri Lanka. Sau Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ III (thế kỷ thứ III trước

Công nguyên), Đại đức Mahinda - con trai của vua Ashoka đã mang theo bộ kinh Tam tạng bằng tiếng Pali vừa được hoàn thành và một nhánh cây được chiết ra từ gốc Bồ Đề nơi Thích Ca Mâu Ni giác ngộ đến Sri Lanka. Sri Lanka trở thành một trung tâm truyền bá mới của dòng truyền thừa Theravada tại Đông Nam Á.

Bên cạnh các đoàn truyền đạo của Tăng đoàn, Phật giáo còn được truyền bá theo chân của các thương nhân Ấn Độ đến làm ăn buôn bán tại Đông Nam Á. Khi kỹ thuật hàng hải chưa phát triển, tàu thuyền buôn bán còn phải dựa vào sức gió, các thương nhân này theo mùa gió đến buôn bán tại Đông Nam Á. Ở Ấn Độ Dương từ tháng Tư, gió Tây - Nam thổi về hướng Đông - Bắc thuận lợi cho thuyền buôn từ Địa Trung Hải và vịnh Ba Tư đến Ấn Độ rồi chuyển tiếp sang Đông Nam Á và Trung Hoa để về lại Ấn Độ. Thuyền buôn phải chờ đến tháng Giêng năm sau khi gió chuyển hướng thổi từ Đông bắc về hướng Tây nam. Khi kỹ thuật hàng hải chưa phát triển, các chuyến hải trình chủ yếu dựa vào sức gió, thuyền buôn từ Ấn Độ sang Đông Nam Á đôi khi mất một vài năm mới hoàn tất vì phải chờ cho đến mùa gió và dành thời gian buôn bán, trao đổi phẩm vật từ nơi này đến nơi khác. Chính vì thế các bến cảng cho thương nhân neo thuyền đợi mùa gió thuận là hết sức cần thiết trong hoạt động thương mại bấy giờ. Thời gian lưu lại hàng tháng ở mỗi địa điểm nhất định đã tạo cơ hội hình thành các khu định cư của thương nhân người Ấn dọc theo các vùng duyên hải Đông Nam Á trong các năm đầu Công nguyên.

Bên cạnh hoạt động buôn bán, các thương nhân này còn thực hành các tín ngưỡng tôn giáo của mình. Do đó Phật giáo và Hindu giáo đã thâm nhập vào Đông Nam Á một cách hết sức tự nhiên theo chân các chuyến hải trình thương mại. Có thể nói rằng con đường du nhập của Phật giáo và Hindu giáo đã song hành với con đường thương mại trên biển thời cổ đại, nối liền Ấn Độ và Trung Hoa qua khu vực Đông Nam Á. Và trên các thương thuyền từ Ấn Độ còn có sự đồng hành của các Tăng sĩ để cầu nguyện và cúng dường Tam bảo.



Nguồn: Bảo tàng Mỹ thuật TP.HCM



Phật Sơn Thọ. Nguồn: Cục Di sản



Lê Xuân Diệm chủ biên (1995), Văn hóa Óc Eo những phát hiện mới, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.280-281

Nhưng sự vận động của Phật giáo tại Đông Nam Á thời cổ đại không chỉ như vậy. Từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên đến thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên, Phật giáo được truyền qua Đông Nam Á theo đường biển có cả hai dòng truyền thừa Theravada và Mahayana. Trong đó, dòng truyền thừa Mahayana xuất phát từ tư tưởng Bát Nhã ở miền Nam Ấn Độ sau đó chín muồi ở Tây Bắc Ấn, vốn sử dụng tiếng Sanskrit làm chủ đạo⁶. Từ Tây Bắc Ấn, Mahayana theo con đường tơ lụa đến khu vực Đông Á. Dưới thời kì của vua Kanishka của đế quốc Kushan (Trung Á), Phật giáo Mahayana đã được truyền sang Sumatra, Java (Indonesia), Campuchia,... và có thể vùng Burma (Myanmar); Pegu (Myanmar); Dvaravati (Nakon Pathom ở Tây Thái Lan)... du nhập Mahayana từ vương quốc Magadha (Bihar, Ấn Độ)⁷. Nhưng ở vùng Nam Ấn Độ còn có các trung tâm truyền thừa Mahayana khác là Amaravati và Nagarjunakonda. Từ các trung tâm này, dòng truyền thừa Mahayana nhanh chóng được du nhập vào Đông Nam Á. Ở Việt Nam, tiêu biểu có các trung tâm Phật giáo Mahayana ở Phù Nam, Đồng Dương và Luy Lâu (Việt Nam)⁸. Các hiện vật Phật giáo theo phong cách Amaravati được phát hiện ở Phù Nam⁹ và Đồng Dương¹⁰ đã khẳng định sự có mặt

của dòng truyền thừa Mahayana bên cạnh dòng truyền thừa Theravada ở Đông Nam Á ngay từ buổi ban đầu Phật giáo được du nhập.

PHẬT GIÁO MAHAYANA Ở PHÙ NAM (VIỆT NAM) QUA CÁC HIỆN VẬT TIÊU BIỂU

Phù Nam là một đế quốc cổ đại ở Đông Nam Á có lãnh thổ trải dài từ Đông Nam Á lục địa kéo dài đến hải đảo. Nhiều thành quả khảo cổ học và sử học hiện nay xác định trung tâm đế chế nằm ở vùng Tây Nam Bộ Việt Nam và Đông Nam của Campuchia. Hai trung tâm chính trị kinh tế quan trọng của đế quốc này là Angkor Borei và Óc Eo. Do sự trải dài về mặt lãnh thổ, các di sản của đế quốc Phù Nam cũng trải dài theo chiều kích không gian lãnh thổ như vậy.

Tuy nhiên, do tổ chức chính trị theo mô hình Mandala nên các trung tâm nằm trong đế chế có điều kiện phát triển riêng về tôn giáo và nghệ thuật. Cho nên cùng là hiện vật cùng thuộc đế quốc Phù Nam nhưng lại mang vóc dáng riêng, thể hiện trình độ tạo tác và thể gian quan, nhân sinh quan của những nghệ nhân bản địa. Các di vật khảo cổ được phát hiện tại vùng đất Nam bộ của Việt Nam trong thời kì Phù Nam cũng như hậu Phù Nam đã cho thấy đời sống Phật giáo phong phú và đa dạng ở đây.

Trong đợt khai quật năm 1987 - 1988 ở di tích Bình Tả, Long An, một mảnh minh văn bằng vàng đã được tìm thấy. Theo bản dịch công bố năm 1992 của Hà Văn Tấn, minh văn này có tất cả 5 dòng, trong đó 2 dòng đầu là trong Pháp thân kệ và kinh Pháp cú 11. Minh văn này được viết bằng chữ Pàli lai, có dấu vết của cả chữ Sanskrit và văn tự Deccan khoảng thế kỷ VIII - IX. Hà Văn Tấn cũng cho rằng Pháp thân kệ thường được đưa vào các stupa - tháp xá lợi.

Đồng thời, hệ thống tượng Phật giáo ở Nam bộ trong thời kì đế quốc Phù Nam lại có sự đa dạng với nhiều phong cách nghệ thuật và chất liệu khác nhau. Nhóm tượng Phật làm bằng chất liệu gỗ là nét đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc tượng Phật giáo của Phù Nam. Phần lớn các tượng gỗ này đều theo phong cách Amaravati và Gupta của Ấn Độ.



Đầu tượng Phật theo phong cách Gandhara ở Phú Nam và Ấn Độ.



Nguồn: holieu.org

Bức tượng Bồ tát được tìm thấy năm 1919 ở Sóc Trăng. Nguồn: flickr.com
Nếu các tượng Phật bằng chất liệu gỗ chủ yếu ở thế đứng thì nhóm tượng Phật bằng đá lại có sự đa dạng hơn với nhiều tư thế khác nhau.

Trong khi đó, các bức tượng bằng đồng được tìm thấy ở văn hóa Óc Eo lại có tiếp nhận phong cách nghệ Gandhara ở Tây Bắc Ấn, vốn gần gũi với nền văn hóa Hy Lạp.

Một điểm nổi bật trong nghệ thuật Phật giáo Phù Nam (Óc Eo) là các pho tượng về Bồ tát. Bồ tát là hạnh tu đặc trưng của dòng truyền thừa Mahayana. Khác với truyền thừa Theravada, Mahayana hướng đến sự giải thoát mang tính đại chúng. Chúng sinh đều có thể tu tập, giải thoát để hướng đến các hạnh tu hành, thoát khỏi bể khổ. Bồ tát là biểu trưng cho khả năng tu thành chính quả của chúng sinh theo truyền thừa Mahayana. Hiện nay nhiều bảo tàng ở trong nước và thế giới có lưu giữ các pho tượng Bồ tát của nền văn hóa Óc Eo đạt đến độ tuyệt hảo về mặt thẩm mỹ, trở thành một trong những pho sử bằng hiện vật của nền văn minh đạt đến trình độ nghệ thuật cao của những cư dân Óc Eo - Phù Nam

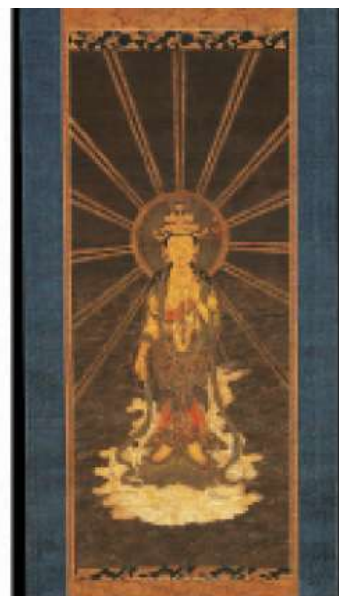
.



Các pho tượng Bồ tát trong khoản thế kỷ VI-VII ở châu Á. Nguồn: metmuseum.org

Năm 1919, một pho tượng Bồ tát Quán thế âm (Bodhisattva Avalokiteshvara) được tìm thấy ở một con kênh thuộc Mỹ Tú, Sóc Trăng. Bức tượng này hiện trưng bày tại đại sảnh của Bảo tàng Gourmet, Paris. Pho tượng thể hiện hình tượng Bồ tát Quán thế âm trong hình dạng đàn ông của Mahayana Ấn Độ hai tay cầm bình cam lồ và đóa sen quen thuộc của tượng Bồ tát. Niên đại của bức tượng này được xác định vào khoảng thế kỷ thứ VII theo phong cách Phnom Da - theo tên một ngọn núi gần Angkor Borei (Campuchia), kinh đô của đế quốc Phù Nam. Điều đặc biệt của pho tượng này là Quán thế âm đứng trên hai đài sen. Trong khi các pho tượng Bồ tát ở các nền văn hóa cùng thời khác thường không đứng trên đài sen hoặc nếu có thì chỉ trên một đài sen.

Mô típ này cũng tìm thấy ở nghệ thuật Phật giáo các nước Đông Á qua một vài văn vật Phật giáo nhưng muộn hơn như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Qua đó, có thể thấy pho tượng tìm thấy năm 1919 là một trong những tác phẩm nghệ thuật ra đời sớm nhất của mô típ này còn mang đậm dấu ấn của văn hóa Ấn Độ qua bàn tay của người nghệ nhân Phù Nam ở Việt Nam. Nó phản ánh sự hấp thu trực tiếp Phật giáo từ cội nguồn của tôn giáo này nhưng được thổi hồn bởi những cư dân bản địa. Bức tượng vừa đạt đến sự thanh thoát của một tác phẩm nghệ thuật vừa thể hiện được tinh thần từ bi, bác ái của Đức Quán thế âm.



Mô típ Bồ tát đứng trên 2 tòa sen ở Trung Quốc (thế kỷ IX), Hàn Quốc (thế kỷ XIII), Nhật Bản (thế kỷ XVI). Nguồn: getty.edu và metmuseum.org

Có thể nói, qua các di vật Phật giáo tìm thấy được ở không gian văn hóa Óc Eo thời kì đế quốc Phù Nam đã minh chứng hùng hồn cho sự du nhập và tồn tại của Phật giáo Mahayana ở vùng đất này. Việc tồn tại các phong cách nghệ thuật khác nhau trên các di vật Phật giáo cũng phản ánh sự đa dạng của con đường du nhập Mahayana vào miền Nam Việt Nam. Trong số đó, bức tượng Bồ tát Quán thế âm (Bodhisattva Avalokiteshvara) được tìm thấy ở Sóc Trăng năm 1919 đang lưu giữ ở Bảo tàng Gourmet, Paris là một trong những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo vô cùng đặc sắc, cho thấy trình độ tạo tác và quan điểm thẩm mỹ của nghệ nhân bản địa. Tuy nhiên, hiện nay do sự thiếu sót của chúng ta mà bức tượng này thường xuyên bị gán cho chỉ dẫn nguồn gốc từ Campuchia. Một điều rất đáng tiếc trong việc quảng bá nghệ thuật Phật giáo Việt Nam thời cổ đại. Cần có những động thái kịp thời để nhận thức về những nền nghệ thuật Phật giáo đã từng tồn tại ở Việt Nam, trong đó có Phù Nam ngày càng đúng đắn và đầy đủ, phù hợp với những gì mà lịch sử đã diễn ra.

Chú thích:

1. Benjamin Z. Kedar and Merry E. Weisner-Hanks (2015), *The Cambridge World History Volume 5: Expanding Webs of Exchange and Conflict, 500CE-1500CE*, Cambridge University Press, p.450-451.
2. Benjamin Z. Kedar and Merry E. Weisner-Hanks (2015), p.452.
3. Benjamin Z. Kedar and Merry E. Weisner-Hanks (2015), p.452.

4. Kanai Lal Hazra (1982), *History of Theravada Buddhism in South-East Asia*, Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, New Delhi, India, p.50.
5. Nguyễn Văn Kim (2005), “Óc Eo - Phù Nam: Vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực”, *tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, KHXH&NV*, tập XXI, số 1 năm 2005, tr.45-46.
6. Thánh Nghiêm - Tịnh Hải (2008), *Lịch sử Phật giáo Thế giới*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 146.
7. Karuna Kusalasaya, *Buddhism in Thailand - Its past and its present*, Buddha Dharma Education Association Inc, p.12.
8. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, tr.26.
9. Đặng Văn Thắng chủ biên (2016), *Các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, tr.102.
10. Ngô Văn Doanh (2015), *Phật viện Đồng Dương một phong cách nghệ thuật của Champa*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, tr. 45-49.
11. Hà Văn Tấn (2019), *Chữ trên đá, chữ trên đồng minh văn và lịch sử*, Nxb. Tri thức, tr.55.
12. https://www.metmuseum.org/toah/hd/gand/hd_gand.htm.

QUAN ĐIỂM CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN VỀ LÝ TƯỜNG BỒ TÁT ĐẠO TRONG ĐOẠN THƠ NÔM CỦA TÁC PHẨM QUÁN ÂM BẢN HẠNH

(SƯ CÔ THÍCH NỮ NHUẬN MỸ)

Thiền sư Chân Nguyên là bậc danh tăng có công khôi phục mạch nguồn Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Phật giáo Đại Việt do sơ Tổ Trần Nhân Tông sáng lập. Vì vậy, các tác phẩm văn học Phật giáo bằng chữ Nôm do Thiền sư sáng tác, tiêu biểu là tác phẩm Nam Hải Quán Âm bản hạnh, đều chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc đối với Phật giáo Đại Việt, đặc biệt về chữ hiếu và đức nhân.

ĐÔI NÉT VỀ THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726), họ Nguyễn tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, mẹ họ Phạm quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Năm 19 tuổi, Sư lên chùa Hoa Yên vào yết kiến Thiền sư Tuệ Nguyệt. Tuệ Nguyệt biết Sư là pháp khí sau này, bèn thể phát xuất gia, cho pháp danh là Tuệ Đăng. Sư đi lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham vấn Thiền sư Minh Lương¹. Thiền sư Minh Lương đưa mắt nhìn thẳng vào Sư, Sư nhìn lại, liền cảm ngộ, sụp xuống lạy. Minh Lương bảo: “Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thành ở đời”, đặt cho Sư pháp hiệu là Chân Nguyên². Một năm sau, Sư lập đàn thỉnh ba đức Phật (Phật Thích Ca, Di Đà, Di Lặc) chứng đàn, thọ giới Bồ tát và đốt hai ngón tay nguyện hành hạnh Bồ tát. Chân Nguyên, làm Tổ đời thứ 36 tông Lâm Tế [1, p. tr.5]. Sư được truyền thừa y bát Trúc Lâm, làm trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm, là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm. Năm 1684, Sư dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm theo kiểu mẫu đài Cửu Phẩm Liên Hoa mà Thiền sư Huyền Quang đã dựng trước kia ở chùa Ninh Phúc. Năm 1692, lúc 46 tuổi, Sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức Sư, ban cho Sư hiệu Vô Thượng Công và cúng dường áo ca sa cùng những pháp khí để thừa tự. Năm 1722 lúc 76 tuổi, Sư được Vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu Chánh Giác Hòa Thượng. Đến năm 1726, ngày 28 viên tịch, thọ 80 tuổi. Môn đồ làm lễ hỏa táng thu xá lợi chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động, tháp hiệu Tịch Quang. Sư là người khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm[1, p. tr.5].

Tác phẩm Nam Hải Quán Âm bản hạnh của Thiền sư Chân Nguyên trước tác với nội dung kể về tích Nam Hải Quán Âm Bồ Tát, vốn là công chúa

Diệu Thiện muốn tu tập theo Phật Pháp. Cô phải vượt qua những cản trở, quan niệm phong kiến của vua Trang vương và nhẫn nhục tu tập đạt được Bồ Đề Đạo quả. Diệu Thiện đã hoàn thành Đạo hiệu, giúp cha tỉnh ngộ, tin theo Phật Pháp. Tuy rằng cốt truyện mang tính chất hư cấu, nhưng mang giá trị nhân văn sâu sắc về chữ hiếu và đức nhân.

QUAN NIỆM VỀ PHẬT TÍNH

Chúng ta có thể thấy rõ quan điểm của Thiền sư về lý tưởng Bồ tát đạo trong đoạn thơ lục bát gồm 24 câu của tác phẩm Nam Hải Quán Âm bản hạnh. Đó là quan niệm về Phật tại tâm, tức Phật tính vốn sẵn có trong mỗi con người, từ đó hành giả nỗ lực tu tập, phát tâm thực hành Bồ Tát hạnh, đi vào thực tiễn cuộc sống, mang lại lợi ích nhân sinh.

*Tán ra khắp hết càn khôn
Người ta biết được Bụt tiên ở lòng
Pháp thân trạm tịch viên thông
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư
Tùy hình ứng vật tự như
Hóa thân bách ức độ chư mọi loài
Quan Âm cổ Phật tái lai
Hiện làm công chúa độ người vạn dân
Bề trên báo được tử ân
Bề dưới chữa khỏi trầm luân tam đồ
Thần thông năng cứu ngục tù
Năng cứu cấp nạn diêu thủ vạn ban
Có thân tọa Phổ Đà san
Tâm thanh cứu khổ thế gian sa-bà
Có thân châu Bụt Di-đà
Thiệu long Phật vị liên hoa bảo đài
Khắp hòa dưới đất trên trời
Phổ môn thị hiện độ loài chúng sanh
Trí giả quán kỳ âm thanh
Giác tri tự tánh phân minh rỗng rỗng
Bản lai diện mục chân không
Nào có chấp tướng đàn ông đàn bà
Cửu liên đài thượng khai hoa
Những người niệm Bụt Di...*



Lý tưởng Bồ tát đạo, danh từ Bồ-tát (Bodhisattà) và các hạnh Bồ tát Thập độ và Lục độ Ba-la-mật đã được đề cập đến trong Nikàya của Thượng tọa bộ (Theravada). Từ các chuyện Jataka, tiền thân của Thế Tôn thường được đề cập là Bồ-tát đang thực hành các Ba-la-mật, nói rõ là Thập Ba-la-mật (Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ, Phương tiện thiện xảo, Nguyện, Lực và Trí) hay Lục độ Ba-la-mật (Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ) để cầu Nhất thiết trí. Vì muốn nhiều lợi ích chúng sinh mà Bồ tát nhập thai, các Ngài tự nguyện đi vào đường hiểm, nên các Ngài tùy ý mà đến đi” [2, p. tr.220]. Lý tưởng của Bồ tát bắt nguồn từ Bồ đề tâm, tâm nguyện muốn giác ngộ thành Phật, cũng gọi là Phật tâm.

*“Tán ra khắp hết càn khôn
Người ta biết được Bụt tiên ở lòng”.*

Thiền sư Chân Nguyên khẳng định giá trị tinh thần “Phật tại tâm” thông qua đoạn thơ trên. Tác giả nhấn mạnh “Bụt tiên ở lòng”, Thiền sư dùng từ “bụt”, “tiên” thay thế cho từ “Phật”. Chánh niệm trong đạo Bụt sẽ thành Bụt. Nếu tiếp xúc được với chánh niệm trong bản thân mình thì ta có thể tiếp xúc được với Bụt trong mình. Đó là một giác duyên, một điều kiện của sự tỉnh thức [1, p. tr.464]. Do vậy phải tu tập chánh niệm có công phu tu tập thì mới tiếp xúc được, mới nhận thấy rõ được Phật tánh. Khi hành giả ngộ được bản tâm ấy thì đó cũng là sự thể nhập với tự tánh của các pháp, cũng như đóa sen nở trong lò lửa.

Nguồn gốc tư tưởng “Phật tại tâm” của Phật giáo Đại Việt xuất hiện rõ nét nhất vào thời Lý-Trần với tích vua Trần Thái Tông lên núi Yên Tử cầu đạo và được lời khuyên của Quốc sư Phù Vân: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm ta lắng lại và trí tuệ xuất hiện thì đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được chân lý ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không phải đi tìm cực nhọc bên ngoài” (bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam). Và ngài khuyên vua Thái Tông trở về làm nhiệm vụ trị dân, Thiền sư nói: “Đã làm vua thì phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình; phải lấy tâm của dân làm tâm của mình. Nay dân muốn vua về mà vua không về thì cũng không được?”. Vua đã trở về và ứng dụng lời khuyên ấy cho sự trị dân, xây dựng đất nước, nhất tâm hộ trì Phật Pháp và ham học Phật Pháp như một đường hướng siêu thoát cho tâm linh của bản thân. Vua đã tìm được chìa khóa cho chính mình và là người đặt nền móng cho sự xuất hiện của Thiền phái Trúc Lâm sau này.

Sự kế thừa và phát triển tinh thần ấy có thể nhận thấy rất rõ trong tư tưởng thiền của Thiền sư Chân Nguyên qua đoạn thơ trên: “bụt tiên ở lòng”. Thiền sư Chân Nguyên nhắc lại tinh thần này trong sự tích cực vận dụng, đem

giáo lý, tư tưởng Phật pháp truyền bá rộng rãi ra chúng dân: “tán ra khắp hết càn khôn, người ta biết được, bụt tiên ở lòng”:

*Pháp thân trạm tịch viên thông
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư.*

“Pháp thân” là một trong ba thân của Đức Phật. “Viên đồng thái hư” là một điển cố trong bài kệ “Tín tâm minh” của Tổ Tăng Xán (Trung Quốc). Ở đây cũng chỉ cho Phật tánh, tức là tâm không, tánh không, không còn chấp trước vào các pháp. Tâm không vướng mắc, tâm rộng lớn và thênh thang, bản thể tròn đồng với thái hư, “viên đồng thái hư, vô khuyết vô dư, lương do thủ xả, sở dĩ bất như” (tròn đồng thái hư, không khuyết, không dư, bởi do thủ xả, sở dĩ bất như).

*Tùy hình ứng vật tự như
Hóa thân bách ức độ chư mọi loài.*

Trong đoạn thơ trên, ta thấy có từ “Pháp thân”, “tịch quang”, “tùy hình”, “hóa thân” đây chỉ tam thân của Đức Phật vẫn thường được đề cập là: 1) Hóa thân Phật (Nirmanakaya) là thân mà Bồ tát hóa hiện để cứu độ chúng sanh, 2) Thọ dụng thân Phật (Sambhogakaya) là thân đầy đủ 32 tướng tốt của bậc đại nhân, 3) Pháp Thân Phật (Dharmakaya) còn gọi là Chân như, thân này không có xuất hiện hay biến mất. Đức Phật đã dạy các đệ tử ai chạy theo hình sắc, tiếng nói của Như Lai sẽ rất xa sự thật, ai thấy Pháp tức thấy Như Lai.

Cho nên, tất cả chúng sanh đều có sẵn pháp thân nhưng vì vô minh che lấp mà không thấy được. Khi tu tập đoạn trừ được vô minh thì chứng ngộ được pháp thân ấy. Vì vậy trong đoạn thơ trên, Thiền sư Chân Nguyên nhấn mạnh đến pháp thân của Phật. Hạnh nguyện của Quán Âm Bồ tát có đầy đủ những bi nguyện để tự tại hóa hiện nhiều thân cứu khổ, độ sanh.

*Quán Âm cổ Phật tái lai
Hiện làm công chúa độ người vạn dân
Bề trên báo được tứ ân
Bề dưới chữa khỏi trăm luân tam đồ.*

“Quán Âm cổ Phật tái lai” được tác giả đề cập là hóa thân của Đức Phật từ thời xa xưa, thị hiện làm công chúa Diệu Thiện để cứu giúp chúng sanh trong nước, trên thì báo đáp bốn ân, dưới thì cứu khổ chúng sanh trong ba đường “tam đồ” (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh). Trong Kinh Pháp Hoa có đoạn: “Người đáng dùng thân Đồng nam, Đồng nữ đặng độ thoát, liền hiện thân Đồng nam, Đồng nữ, mà vì đó nói pháp [...] Quán Thế Âm Bồ tát đó

thành tựu công đức như thế, dùng các thân hình dạo đi trong các cõi nước để độ thoát chúng sanh” [4, p. tr.543].

HẠNH NGUYỆN CỦA BỒ TÁT

Cuộc sống vô thường tiềm ẩn khổ đau. Muốn hết khổ đau thì phải nỗ lực tu tập theo Phật Pháp, nhất là phải học theo hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm: luôn lắng nghe, luôn tiếp ứng, sẵn sàng giúp đỡ khi người cần, làm nhiều việc thiện, thì mới mong có được sự an lạc, niềm vui trong cuộc đời vô thường và khổ đau này.

*Khắp hòa dưới đất trên trời
Phổ môn thị hiện độ loài chúng sanh.*

Thiền sư Chân Nguyên nhắc đến “Phổ môn” tức Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn được trình bày trong phẩm thứ hai mươi lăm Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Phẩm này nói về việc đức Quán Thế Âm Bồ tát mở cửa khắp hết pháp giới mà tế độ chúng sinh [5, p. tr.1039].

*Trí giả quán kỳ âm thanh
Giác tri tự tánh phân minh rỗng rỗng
Bản lai diện mục chân không.*

Ở đây Thiền sư Chân Nguyên dùng từ “Trí giả” nhằm nhắc nhở đến chư hành giả, các bậc trí về phương pháp tu hành quán chiếu các Pháp, trong đó “quán kỳ âm thanh” là một trong các pháp quán. Hành giả nên quay về bên trong tâm của mình, thực tập quán chiếu để giác ngộ được cái “tự tánh” tức Phật tánh. Từ đó “giác tri tự tánh” nhận ra được chân tâm, Phật tánh vốn hằng hữu trong mỗi người, đó là “bản lai diện mục chân không” - thì ra mặt mũi ấy là chân không. Chân không cố nhiên không phải là hư vô-hư vô là giả chứ không phải là cái không chân thực. Cái không chân thực vượt ra ngoài có và không. Nó là thực tại không thể diễn tả bằng tướng mạo hình dung [6, p. tr.448], cũng không thể diễn tả hết bằng ngôn ngữ. Như thế, bản chất của thực tại tuyệt đối là bất khả thuyết. Ngôn từ là một hiện hữu tương đối, nó chứa đựng toàn thể kinh nghiệm của nhận thức, nó duy trì kinh nghiệm này. Thực tại tuyệt đối là vô ngôn, không một kinh nghiệm hiển nhiên nào có thể chứng minh cho hiện hữu của nó. Nhưng biểu tượng của nó là ngôn từ, vì bản chất của ngôn từ cũng là tuyệt đối vô ngôn. Vì cái danh không phải là cái thực, cho nên, nó vừa biểu tượng cho thực tại tuyệt đối mà vẫn không lìa khỏi bình diện tương đối của nó [7, p. tr.23].

CHÌA KHÓA CỦA SỰ ĐẠT ĐẠO

Về phương pháp hành đạo, Thiền sư Chân Nguyên chủ trương rằng chìa khóa của sự đạt đạo là nuôi sáng ý thức bằng sự hiện hữu của tự tánh “trạm

viên”, về nguồn gốc chân thật của mình. Ý thức được như vậy thì mọi ý nghĩ, mọi hành động của ta tự nhiên đi vào con đường giác ngộ và không cử chỉ nào của ta mà không phải mẫu nhiệm thần thông: mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc và ý nghĩ [6, p. tr.448].

Đó là sự “vận dụng của lục căn” trên căn bản ý thức về tự tính giác ngộ [4, tr.448]. Đó cũng là lộ trình khi hành giả tu tập, tùy theo hạnh nguyện dẫn thân để thực hành Bồ tát đạo. Lạy Bồ tát Quán Âm, học hạnh của Ngài, nghĩ và làm như vậy là đồng hạnh nguyện với Quán Âm, thì sẽ được Quán Âm gia bị, ta có thể trở thành Bồ tát Quán Âm ở nhân gian [8, p. tr.349]. Tất cả chúng sanh ngoài việc nương tựa vào bi tâm của Ngài, còn cần phải học tập trí huệ thậm thâm vi diệu [9, p. tr.10]. Nương vào tha lực của Phật pháp, tự lực mình ý thức thực hành hạnh Bồ tát bằng những hành động việc làm thiện lành, cao thượng giúp người, giúp đời ngày càng thêm sáng tươi.

“Nào có chấp tướng đàn ông đàn bà”. Câu này ý nói không chấp tướng. Lúc Sơ tổ của Thiền tông Trung Hoa là Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc truyền bá Phật Pháp, hình tướng của Ngài có tóc và râu dài, là thị hiện cho sự không chấp tướng, không chấp trước vào các Pháp theo triết lý của Thiền tông.

Như vậy tinh thần của Thiền tông Đại thừa Phật giáo chủ trương phá chấp, bao gồm cả ngã chấp và pháp chấp. Nếu Bồ Tát còn có nam có nữ thì còn tướng ngã, còn tướng nhân thì làm sao thật là Bồ tát được. Cho nên khi cần đồng nam thì Ngài hiện đồng nam để độ thoát, khi cần đồng nữ thì Ngài hiện là thân đồng nữ. Ngài đều có thể hiện ra tất cả các thân tướng ấy. Nếu ngài thật là nam thì không thể hiện thân nữ được và ngược lại. Vì tất cả các tướng chỉ là giả tướng nên Bồ tát mới tùy duyên hiện được [10, p. tr.169].

*Cửu liên đài thượng khai hoa
Những người niệm Bụt Di...*

Sự thể hiện mà Bồ tát theo đuổi trải qua mười giai đoạn, gọi là “Thập địa Bồ tát”. Con đường thể hiện này đã được trình bày trong kinh Bảo Đức tạng Bát-nhã-ba-la-mật. Sáu giai đoạn đầu, Bồ tát tu Lục độ như là điều kiện cần thiết chuẩn bị cho giai đoạn thứ bảy là quán Không; vì đó là bước đầu tu chứng thật huệ. Đến giai đoạn thứ mười, trí tuệ này đã viên mãn. Lúc đó sẽ còn đợi bước vào cảnh giới Phật đà [7, p. tr.106].

“Cửu liên đài” ý nói chín phẩm sen (cửu phẩm liên hoa) bên thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. “Đài thượng” chỉ cho thượng phẩm hoa sen, một trong ba phẩm, thượng phẩm, trung phẩm, hạ phẩm. Thượng phẩm là cao nhất, là sự thành tựu của quả vị Phật, Bồ Tát. Câu cuối tác giả lại đề cập đến tư tưởng của Tịnh độ tông về pháp môn niệm Phật “những người

niệm Bụt Di”... Nên người đọc hiểu được ý nghĩa mà Chư Tổ đã nói: “Di Đà là tự tánh sáng soi, Tịnh Độ là cõi lòng trong sạch, chỗ mưa cầu hỏi Tây Phương” tín tâm bạn thanh tịnh đó là Phật A Di Đà, tương lai bạn cũng sẽ thành Phật. “Phật tức tâm, tâm tức Phật” chỉ cần tâm bạn thanh tịnh là thành Phật. Pháp Phật bình đẳng, “Mười phương Như Lai, đồng một pháp thân” [11, p. tr.46].

Tác giả nhắc đến pháp môn tịnh độ niệm Phật là phương tiện phù hợp cho mọi căn cơ, trình độ (có 3 hạng người: đại căn (người thông minh), trung căn (người bình thường), hạ căn (người ngu si)). Cả 3 hạng người này đều có thể thực hiện pháp môn niệm Phật, chỉ cần có tín tâm, ý thức giác ngộ được Phật tánh trong tâm mình và tinh tấn hành trì, niệm Phật là đã đủ điều kiện để vãng sanh. Mục đích chủ yếu tác giả khuyến khích tất cả mọi người nên tinh thức Phật tánh trong chính mình mà tinh tấn tu tập để giải thoát khổ đau và giác ngộ. Niết Bàn, Cực Lạc luôn có trong thực tại. Chỉ cần hành giả tỉnh thức và quay về nơi tự tâm của mình chứ không đâu xa lạ.

Thông qua đoạn thơ Nôm của tác phẩm Nam Hải Quán Âm bản hạnh, Thiền sư Chân Nguyên khẳng định lại giá trị tinh thần “Phật tại tâm”, tức “bụt, tiên ở lòng”, nên tác giả khuyến khích tất cả mọi người nên tinh thức Phật tánh trong chính mình mà tinh tấn tu tập để giải thoát. Chỉ khi hành giả thấy được Phật tâm ấy thì không còn chấp trước vào thân năm uẩn, sáu căn được thanh tịnh, ứng dụng Phật pháp đi vào trong cuộc đời cứu độ chúng sanh. Phát tâm tu tập theo lý tưởng của Bồ tát, học theo hạnh nguyện của Nam Hải Quán Âm, không ngần ngại đem Phật Pháp cứu độ chúng sinh, hoằng dương Phật Pháp.

Dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào của thời đại thì tính chất của Phật giáo luôn khế cơ, khế lý để ứng dụng thích hợp và dung hòa đi vào thực tiễn cuộc sống mà thực thi những lời dạy của Chư Phật, Chư Tổ một cách hiệu quả nhất. Vì thế nên Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Nam Hải Quán Âm Bồ tát cũng chỉ cho Hóa thân, Pháp thân, Ứng thân của Phật trong cuộc sống thực tại luôn có.

Chú Thích:

** Thích Nữ Nhuận Mỹ, học viên lớp Cao học Phật giáo Việt Nam TP.HCM, khóa II.*

- 1. Thích Thanh Từ, Thiền tông bản hạnh giảng giải, Nxb Tp, HCM, 1998.*
- 2. Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Thích Tâm Trí dịch, Nxb Phương Đông, 2013.*
- 3. Nhất Hạnh (2000), Thả một bè lau, Nxb Lá Bối.*

4. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Thích Trí Tịnh dịch, Nxb Tp. HCM, 1997.
5. *Viện Nghiên Cứu Phật Học (2004), Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. *Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, 2012.
7. *Tuệ Sỹ, Triết học về Tánh không*, Nxb Hồng Đức, 2013.
8. *Thích Trí Quảng, Phật giáo Nhập thế và phát triển*, Nxb Tôn giáo, 2008.
9. *Hoàng Nguyên- Phước Sơn, Truyện Quán Âm những chuyện cảm ứng trong kinh Hoa Nghiêm*, Nxb Tôn giáo, 2005.
10. *Thích Phước Tiến, Kinh Kim Cang giảng giải*, Nxb Hồng Đức, 2020.
11. *Thích Tâm An, Pháp Hải thích nghi*, Nxb Tôn giáo, 2004.

SWASTIKA-LỊCH SỬ MỘT BIỂU TƯỢNG (HÙNG TRUNG)

Swastika là một trong những biểu tượng cổ xưa nhất của nhân loại và phổ biến khắp lục địa Á - Âu. Bằng tư duy trừu tượng, con người tiền sử đã vẽ lại những hiện tượng như biểu đồ sao bắc cực, sao chổi, phồn thực... thành Swastika. Với phương pháp lịch đại và phương pháp lịch sử cụ thể, chúng ta có thể lần theo sự phát triển của biểu tượng Swastika, nhằm tìm hiểu ý nghĩa thời đại của nó. Swastika thực sự phổ biến ở cả châu Á và châu Âu, đặc biệt ở khu vực từng là nơi các sắc tộc tiền Ấn - Âu sinh sống. Mỗi thời đại, biểu tượng này lại được bổ sung thêm những ý nghĩa khác nhau. Và đến thời kỳ những tôn giáo lớn xuất hiện, Swastika được cố định tầng nghĩa gần như theo cách hiểu của nhân loại ngày nay trên cơ tầng của những giá trị tiền sử/cổ đại.



Đồng tiền bằng bạc của thành bang Corinth (Hy Lạp cổ đại) chứa biểu tượng swastika và con ngựa (niên đại thế kỷ VII TCN)

TỪ NGUYÊN

Về mặt từ nguyên, Swastika trong tiếng Sankrit xuất phát từ svasti và từ này được hợp thành bởi “Su” (सु) (nghĩa là tốt lành, thịnh vượng) và Asti (अस्ति) (như là). Các bộ Veda là văn bản xưa nhất sử dụng từ này¹. Đôi khi Swastika chỉ biểu tượng chữ thập ngoặc quay về bên phải, còn sauwastika thể hiện biểu tượng này ở hướng ngược lại. Thời kỳ Hy Lạp cổ điển và Hy

Lập hóa, người ta sử dụng từ gammadion (γαμμαδιον) để chỉ biểu tượng Swastika. Ở Bắc Âu và Anh cũng như trong nền văn hóa Celtic cổ đại, người dân gọi biểu tượng này là fylfot. Đến thế kỷ XIX, sau công trình khảo cứu đồ sộ của Heinrich Schliemann trên dấu tích phát lộ của thành Troy, Swastika trở thành danh từ phổ biến chỉ biểu tượng chữ thập ngoặc, thay thế từ gammadion hay fylfot trong ngôn ngữ hàn lâm.

NHỮNG DẤU VẾT XA XUA

Biểu tượng Swastika xưa nhất các nhà khảo cổ tìm được nằm tại Mezine, Ukraine có niên đại hơn 10.000 năm TCN. Đây là hình khắc con cò trên ngà voi ma-mút và tập hợp “họa tiết phức tạp gồm nhiều Swastika lồng ghép vào nhau”². Chiếc ngà voi nằm trong phức hợp thờ tự phallic⁴ nên nhiều ý kiến cho rằng, biểu tượng Swastika thời đại đồ đá cũ mang ý nghĩa phồn thực⁴.

Khoảng thiên niên kỷ VIII TCN, khi nghề làm gốm phát triển, con người đã vẽ họa tiết Swastika và sauwastika lên bình gốm ở hang Devetashka, Bulgaria.

Đến văn hóa Samarra (Bắc Lưỡng Hà, niên đại 5500 - 4800 TCN), khi trình độ nung gốm đã lên đến đỉnh cao, kết hợp với kỹ thuật đúc đồng và phối men đồng, họa tiết Swastika trở nên phổ biến ở khu vực này với nhiều đường nét rất tinh tế.

Tiểu lục địa Ấn Độ là nơi Swastika xuất hiện nhiều nhất, đặc biệt là từ thiên niên kỷ IV TCN, tập trung tại văn minh lưu vực sông Ấn với các con dấu và vết tích trên đồ gốm.

Từ đầu thiên niên kỷ I TCN, đặc biệt là từ khi con người tiến vào thời kỳ đồ sắt, biểu tượng Swastika đồng loạt hiện diện ở khắp khu vực văn hóa thuộc Ấn - Âu như Illyrian⁵, Aryan⁶, Celt, Hy Lạp, Giéc-manh, Slav, Ai Cập (thời kỳ Coptic).

Những khu vực trên đều thuộc về một nền văn hóa xa xăm của nhóm sắc tộc tiền-Ấn-Âu cổ đại⁷. Họ sinh sống trước kỷ nguyên Công lịch 8 đến 11 thiên niên kỷ, trải rộng từ tiểu lục địa Ấn Độ ở phía Tây Nam, băng qua Trung Á, Tây Á, lên Địa Trung Hải và chiếm phần lớn châu Âu. Hậu duệ của họ là những người đầu tiên lập nên các nhà nước ở Ai Cập, Lưỡng Hà và Harappa..., đưa con người thoát khỏi thời đại tiền sử và đưa Swastika trở thành biểu tượng tôn giáo, văn hóa phổ biến khắp lục địa Á - Âu.

Bằng tư duy trực quan và trí tưởng tượng phong phú, người dân cổ đại đã thờ phượng mặt trời như một vị thần, như thần Atum (sau là thần Ra) được người Ai Cập tôn sùng từ thời kỳ tiền triều đại - thiên niên kỷ IV TCN. Họ

xem nguồn gốc bản thân như dòng trục hệ của thần mặt trời⁸. Cùng thời gian này, cư dân Luống Hà tôn thờ Mặt trời dưới tên gọi thần Shamash. Những vị thần này không đột nhiên xuất hiện vào thiên niên kỷ IV TCN. Xa xưa hơn nữa, các sắc tộc tiền - Ấn - Âu đã thờ phượng những vị thần “cơ bản” nhất: thần lửa (Latin: Ignis; Skr: Agnī), thần của bình minh (Skr: Usas), thần mẹ đất (Skr: Prthivīm; Hy Lạp: Plataia; Gaulish: Litavis), và thần mặt trời (Giéc-manh: Sol; Skr: Surya; Baltic: Saule; Celt: Sulis, Sulevia; Hy Lạp: Helios).

Swastika với vai trò là biểu tượng phổ biến của cư dân tiền Ấn - Âu, đã được gắn kết với tín ngưỡng bá vật giáo như thế nào? Nghiên cứu về huyền thoại thời kỳ này, các nhà nghiên cứu nhận thấy những vị thần của cư dân tiền Ấn - Âu thiếu hẳn tính nhân hóa và đặc trưng của họ là sự pha trộn thuần phác những tính chất của thế giới tự nhiên⁹. Chủ nhân của văn hóa tiền Ấn - Âu đồng thời sử dụng Swastika như biểu tượng thiêng liêng của thần, song cụ thể là những vị thần nào và phái sinh nào của thần trong các nền văn hóa kế thừa, là vấn đề lớn còn chưa sáng tỏ. Hiện tại có hai trường phái nghiên cứu nổi trội vấn đề này.

Trường phái thứ nhất do Robert Phillips Greg khởi xướng, cho rằng Swastika được cư dân tiền Ấn - Âu sử dụng như biểu trưng cho sự thanh tẩy của lửa và nước. Về sau, Swastika trở thành biểu tượng của một số vị thần của các nền văn hóa Hy Lạp, Ấn Độ hay Celtic. Bằng sự so sánh và mô tả về đặc tính của các thần cổ đại như Dyaus (sau này trở thành thần Indra trong thời kỳ Veda), thần Zeus trong thần thoại Hy Lạp, ông nhận ra cư dân những khu vực này đều sử dụng fylfot (một phiên bản của Swastika) như biểu tượng của các vị thần trên¹⁰.

Trường phái thứ hai do René Guénon đề xuất năm 2004. Ông và cộng sự kế thừa quan điểm của Greg, cho rằng Swastika được dùng như chỉ dấu về cực bắc, về sự xoay tròn vĩnh cửu của trung tâm hay còn gọi là axis mundi, đồng thời cũng là chỉ dấu về mặt trời nhưng thể hiện ở vị trí trung tâm của sự xoay tròn ấy. Swastika còn là biểu tượng của sự sống, của sinh khí trong vũ trụ luận của cư dân thời bấy giờ¹¹.

Bổ sung cho René, Reza Assasi phát hiện cư dân bồn địa Iran cổ đại thờ phượng thần công lý Mithra của Bái Hỏa giáo dưới hình tượng cỗ xe tứ mã và Swastika là biểu tượng của thần. Họ tin rằng vũ trụ vận hành bởi bốn con ngựa khổng lồ xoay vần thế giới theo chiều từ phải sang trái. Sau này người La Mã đã tiếp thu văn hóa Ba Tư và Bái Hỏa giáo thịnh vượng ở La Mã từ thời cộng hòa¹². Nhà khảo cổ học Xô viết Gennady Zdanovich khi nghiên cứu văn hóa Sintashta còn phát hiện thêm rằng, swastiska là sự biểu trưng hóa vị trí sao bắc đẩu trên thiên cầu.

Những khám phá trên củng cố cho nhận định Swastika thực sự là biểu tượng phổ biến và có lịch sử lâu đời, có nguồn gốc từ các sự vật, hiện tượng thế giới tự nhiên được con người biểu tượng hóa. Đây là chặng khởi đầu của nó, nhưng con người sẽ nâng Swastika lên tầm một biểu tượng của sự tu biệ, một biểu trưng của tôn giáo và trải qua nhiều thế kỷ sau đó, Swastika sẽ đại diện cho những giá trị đạo đức tôn giáo.

Swastika trong một số tôn giáo Veda là một trong những kinh văn tôn giáo cổ xưa nhất của nhân loại. Bộ kinh Veda được hợp thành bởi Rig - Veda, Yajur - Veda, Sama-Veda và Atharva - Veda, trong đó Rig-Veda quyển 2-9 lưu giữ những ký ức tôn giáo có từ giữa thiên niên kỷ II TCN¹³. Veda là Thánh điển của đạo Bà La Môn và Hindu giáo sau này.

Trong Hindu giáo, vì kế thừa từ văn hóa tiền Ấn - Âu nên Swastika mặc nhiên là biểu tượng rất quan trọng, đặc biệt trong thánh lễ Diwali. Tín đồ Hindu giáo thường vẽ Swastika ở lối vào nhà hoặc đền thờ, trên các văn kiện quan trọng, trong những dịp quan trọng như cưới hỏi hoặc mừng tuổi.



Biểu tượng Swastika trên chiếc tô bằng sứ của văn hóa Samarra (niên đại hơn 4000 năm TCN) - nguồn Wikipedia Media

Tín đồ Hindu giáo vẫn duy trì sự đồng nhất Swastika với thần mặt trời Surya, còn sauwastika đồng nhất với thần Kali. Một đôi chỗ, biểu tượng này còn đại diện cho ý nghĩa về nghiệp, bánh xe luân hồi hoặc hoa sen.

Vượt khỏi triết học Veda, Phật giáo cung cấp một thế giới quan hoàn toàn mới cho nhân loại và bổ sung một trường nghĩa mới vào Swastika. Từ thế kỷ IV TCN, biểu tượng này được kết hợp với dấu chân để minh họa cho Đức Phật¹⁴. Trước thời kỳ tín đồ Phật giáo thờ phượng tôn tượng của Phật, Swastika và bánh xe pháp là hai biểu tượng rất phổ biến của Phật giáo và đặt ở vị trí trang nghiêm, được Phật tử kính trọng như Đức Phật. Mãi về sau, khi phong trào thờ tôn tượng Phật phát triển, Swastika được chạm lên tượng

Phật (ví dụ ở giữa ngực). Đặc biệt hơn, khi Mật tông bắt đầu thịnh hành, Swastika được bổ sung thêm những quyền uy của biểu tượng mật giáo¹⁵.

Khi Phật giáo truyền sang Trung Quốc, Swastika có khi được gọi là chữ Đúc¹⁶, có khi gọi là chữ Vạn. Đến thời Bắc Ngụy, ngài Bồ Đề Lưu Chi cũng gọi đây là chữ Vạn, hàm nghĩa là “Công đức viên mãn”. Đến năm Trường Thọ thứ hai dưới triều Võ Hậu Tắc Thiên (693), bà đã ra chiếu chỉ khâm định dấu đọc biểu tượng này là chữ Vạn, biểu ý cho sự tập hợp của “Vạn đức kiết tường”. Từ đó đến nay, Phật tử Á Đông quen gọi đây là chữ Vạn.

Ra đời gần như cùng niên đại với Phật giáo, Kỳ Na giáo (Jainism) sử dụng Swastika theo hướng sùng bái thần linh. Biểu tượng này là đại diện của vị tirthankara thứ bảy là Suparśvanātha. Theo truyền thống của phái bạch y (Śvētāmbara), Swastika là một trong bát bửu (tám biểu tượng thịnh vượng) của Kỳ Na giáo. Tất cả đền thờ và thánh điển của tôn giáo này bắt buộc phải có hình vẽ Swastika ở nơi đầu và cuối. Tín đồ Kỳ Na giáo thường dùng gạo để tạo hình Swastika ở trước tượng, sau đó cầu nguyện và dâng lễ vật. Họ còn quan niệm, bốn “cánh tay” của Swastika đại diện cho bốn nơi một linh hồn có thể tái sinh sau khi thác: svarga (thiên đường), naraka (địa ngục), manushya (nhân gian) và tyryancha (thực vật hoặc động vật). Linh hồn sẽ trú ngụ ở một trong bốn nơi này trước khi đạt đạo quả giải thoát¹⁷.

Trong Công giáo La Mã, tín đồ thường trang trí Swastika ở lối vào xứ đạo trong các thế kỷ đầu Công nguyên, đặc biệt là vùng Essex (Anh). Từ thế kỷ XIV, fylfot (phiên bản của Swastika) thường được thêu trên áo choàng để vận dịp lễ ban thánh thể.

Lịch sử của một biểu tượng như Swastika từ khởi nguyên đến sự thịnh hành của Swastika đó là sự song hành của một biểu tượng văn hóa với lịch sử của nhân loại. Ngày nay, mỗi khi nhìn về chữ Vạn hay Swastika nói chung, là chúng ta đang nhìn thấy bề dày của văn minh nhân loại gói gọn trong đó.

Chú thích:

- 1. Heinrich Schliemann (1880), The City and Country of the Trojans: the Results of Researches and Discoveries on the Site of Troy and Through the Troad in the Years 1871-72-73-78-79, J. Murray. p.347.*
- 2. Joseph Campbell (2002), The Flight of the Wild Gander: Explorations in the Mythological Dimension, New World Library, p.117.*
- 3. Phallic là hình vẽ dương vật cách điệu, rất phổ biến trong tín ngưỡng phồn thực.*
- 4. Mukti Jain Campion (23/10/2014), “How the world loved the swastika -*

- until Hitler stole it”, BBC News, truy cập 10/11/2020, www.bbc.com/news/magazine-29644591.*
5. *Sống ở bán đảo Balkan trước thiên niên kỷ II TCN.*
 6. *Sống ở phía bắc biển Caspian, nam Kavkaz, Trung Á và bồn địa Iran.*
 7. *Proto-Indo-European.*
 8. *George Hart (1986), A Dictionary of Egyptian Gods and Goddesses, Routledge & Kegan Paul Inc, p. 179.*
 9. *James P. Mallory, Douglas Q. Adams (1997), Encyclopedia of Indo-European Culture, Routledge, p. 232.*
 10. *Robert Phillips Greg (1884), On the meaning of fylfot and swastika: Communicated to the society of antiquaries, Nichols and Sons, p. 10.*
 11. *René Guénon, Samuel D. Fohr. (2004), Symbols of Sacred Science, Sophia Perennis. p. 64-67.*
 12. *Reza Assasi (2013), “Swastika: The Forgotten Constellation representing the Chariot of Mithras”, Anthropological Notebooks, p. 408.*
 13. *Micheal Witzel (1995), “Early Sanskritization: Origin and Development of the Kuru State”, Electronic Journal of Vedic Studies (EJVS), p. 4.*
 14. *Encyclopædia Britannica, <https://www.britannica.com/topic/swastika>.*
 15. *Janis Lander (2013), Spiritual Art and Art Education, Routledge, p. 27.*
 16. *Ngài Cửu Ma La Thập và Huyền Trang gọi biểu tượng swastika là chữ Đức.*
 17. *John E. Cort (2001), Jains in the World: Religious Values and Ideology in India, Oxford University Press, p. 17.*

Tài liệu tham khảo:

1. *Heinrich Schliemann (1880), The City and Country of the Trojans: the Results of Researches and Discoveries on the Site of Troy and Through the Troad in the Years 1871-72-73-78-79, J. Murray.*
2. *Joseph Campbell (2002), The Flight of the Wild Gander: Explorations in the Mythological Dimension, New World Library.*
3. *George Hart (1986), A Dictionary of Egyptian Gods and Goddesses, Routledge & Kegan Paul Inc.*
4. *James P. Mallory, Douglas Q. Adams (1997), Encyclopedia of Indo-European Culture, Routledge.*
5. *Robert Phillips Greg (1884), On the meaning of fylfot and swastika: Communicated to the society of antiquaries, Nichols and Sons.*
6. *René Guénon, Samuel D. Fohr (2004), Symbols of Sacred Science, Sophia Perennis.*
7. *Reza Assasi (2013), “Swastika: The Forgotten Constellation representing the Chariot of Mithras”, Anthropological Notebooks.*

8. Micheal Witzel (1995), "Early Sanskritization: Origin and Development of the Kuru State", *Electronic Journal of Vedic Studies (EJVS)*.
9. Janis Lander (2013), *Spiritual Art and Art Education*, Routledge.
10. John E. Cort (2001), *Jains in the World: Religious Values and Ideology in India*, Oxford University Press.

Bản gốc: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo Số 359

Thư Viện Hoa Sen <https://thuvienhoasen.org/> lập thành phiên bản PDF để lưu trữ 31-12-2020